

QUYỂN I – KHOA HỌC

Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.

CHƯƠNG XI

CÁC KỶ TÍCH VỀ VẬT THỂ VÀ TÂM LÝ

- Con người có đạt được việc không bị tổn thương
- Phóng chiếu thần lực của ý chí
- Không bị nhiễm nọc độc của rắn
- Dùng âm nhạc để mê mẫn loài rắn
- Bàn về các hiện tượng quái thai
- Người ta thú nhận rằng chưa thăm dò được địa hạt tâm lý
- Những sự nuối tiếc thất vọng của Berzelius
- Biến dòng sông thành máu là một hiện tượng của giới thực vật

“Tình trạng kỳ lạ của cái trí con người dường như đòi hỏi rằng nó phải được vận dụng SAI LẦM rất lâu, trước khi nó dám đến gần SỰ THẬT”.

- MAGENDIE.

“Sự thật mà tôi bảo vệ được ghi dấu trên mọi công trình của quá khứ. Muốn hiểu được lịch sử thì ta phải hiểu được những biểu tượng cổ truyền, những dấu chỉ linh thiêng của tư tế và thuật chữa bệnh trong các đền thờ sơ khai, thuật này đã bị lãng quên vào thời nay”

Nam Tước DU POTET.

“Sự thật cứ mãi mãi là các sự kiện được tích lũy dưới dạng lộn xộn, bắt đầu có được một thứ tự nào đấy nếu ta đề ra được một giả thuyết đối với chúng”.

- HERBERT SPENCER.

Và giờ đây ta phải tìm kiếm Lịch sử Pháp thuật cho những trường hợp được trình bày.

Sự vô cảm của cơ thể con người đối với tác động của những cú đánh như tử và việc chống cự được các mũi nhọn và đạn súng hỏa mai xuyên thấu, vốn là một hiện tượng lạ đã quen thuộc qua sự trải nghiệm của mọi thời đại và mọi xứ sở. Trong khi khoa học hoàn toàn không thể giải thích hợp lý về bí nhiệm ấy thì vấn đề này dường như không gây khó khăn nào cho các nhà thôi miên Mesmer, họ đã nghiên cứu kỹ lưỡng các tính chất của lưu chất từ khí. Con người chỉ cần dùng một vài thủ pháp lướt qua một tay chân cũng có thể gây ra sự tê liệt cục bộ, khiến cho tay chân ấy hoàn toàn vô cảm với những vết phỏng, vết cắt và vết châm chích của kim; người ấy đâu có cần sừng sốt bao nhiêu trước hiện tượng lạ của môn đồ Jansen.

Còn về phần các cao đồ pháp thuật, nhất là ở Xiêm la và Đông Ấn thì họ quá quen thuộc với tính chất của *akasa* (lưu chất nguyên sinh bí nhiệm) đến nỗi thậm chí họ không coi tính vô cảm của các Tín đồ Mặc kinh phong (Convulsionnaires) là một hiện tượng lạ rất đáng chú ý. Liệu chất tinh tú có thể được nén ép lại xung quanh một nguyên tử để tạo ra một lớp vỏ đàn hồi mà không vật thể cõi trần nào có thể xuyên thấu được, cho dù nó di chuyển với một vận tốc lớn đến đâu đi chăng nữa. Nói tóm lại, ta có thể khiến cho lưu chất này đạt được mức kháng cự bằng hoặc thậm chí vượt quá sức cản của nước và không khí.

Ở Ấn Độ, Malabar, và một vài nơi ở Trung Phi châu, các thầy pháp thoải mái để cho bất kỳ lũ khách nào bắn súng hỏa mai hoặc súng lục vào mình mà bản thân họ không chạm tới vũ khí hoặc không chọn lựa viên đạn. Trong tác phẩm *Các cuộc du hành trong đám người Timanni, Kourankos và Soulimas* của Laing có sự miêu tả một lũ khách người Anh, vốn là người da trắng đầu tiên đến viếng thăm bộ lạc ở Soulimas, gần cội nguồn của sông Dialliba, nơi có một phong cảnh rất hữu tình. Một đoàn người lính bắn sẻ nhắm bắn vào một tù trưởng chẳng có gì tự vệ, ngoại trừ một vài lá bùa. Mặc dù súng hỏa mai của họ đã được nạp đạn và nhắm chính xác, nhưng không một viên đạn nào bắn trúng ông ta. Salverte trình bày một trường hợp tương tự trong tác phẩm *Triết lý Khoa học Huyền bí*: "Vào năm 1568, ông hoàng Orange kết tội một tử tù người Tây ban nha phải bị xử bắn ở Juliers; binh sĩ cột tử tù vào một cái cây rồi nổ súng, nhưng y không bị hề hấn gì. Cuối cùng binh sĩ lột quần áo y ra để xem y có mặt áo giáp không thì chỉ thấy y có một *lá bùa*. Khi người ta lấy mất là bùa thì *chỉ cần bắn một phát là y lăn quay ra chết*".

Đây là một công việc khác hẳn với mảnh khỏe khéo léo mà Houdin cầu viện tới ở Algeria. Ông chuẩn bị những viên đạn bằng mỡ bò, dùng bồ hóng bôi đen nó và dùng sự lạnh tay để trao đổi chúng với những viên đạn thật mà các tù trưởng Ả rập già định rằng họ đã nhét vào những khẩu súng lục. Dân bản xứ chất phác chẳng biết gì về pháp thuật thật sự (mà họ kế thừa từ tổ tiên và trong mỗi trường hợp đều bao gồm một điều gì đó nhưng chẳng biết tại sao hoặc như thế nào) họ thấy Houdin mà theo họ nghĩ hoàn thành được những kết quả giống như thế gây ấn tượng nhiều hơn cho nên họ tưởng tượng rằng ông là một pháp sư vĩ đại hơn chính mình. Nhiều lũ khách kể cả chính tác giả đã chứng kiến những ví dụ của tính không thể tổn thương này trong đó không thể có sự lừa gạt. Cách đây vài năm ở một ngôi làng Phi châu có một người Abyssinia nổi tiếng là thầy phù thủy. Có một dịp, một đoàn người Âu Tây đi đến Soudan giải trí trong vòng một hai tiếng đồng hồ bằng cách dùng súng lục và súng hỏa mai nhắm bắn vào ông, đây là đặc quyền mà ông ban cho họ để đổi lấy một chi phí không đáng là bao. Một người Pháp tên là Langlois đã bắn cùng một lúc tới năm phát đạn và mũi súng không cách xa ngực của thầy phù thủy không quá hai thước Anh. Trong mỗi trường hợp, cùng lúc với tia chớp lóe, viên đạn xuất hiện vượt ra ngoài mũi súng, run rẩy trong không khí rồi rớt xuống đất vô hại sau khi vạch một đường Parabol ngắn. Một người Đức trong đoàn đang đi tìm lông đà điểu tặng cho vị pháp sư đồng tiền 5 franc nếu ông cho phép dí súng chạm vào người ông để bắn. Thoạt tiên thì pháp sư từ chối, nhưng cuối cùng dường như hội đàm với một người nào đó bên trong mặt đất, thì pháp sư bèn đồng ý. Nhà thực nghiệm cẩn thận nạp đạn và dí mũi súng vào cơ thể thầy phù thủy, nổ súng sau một lúc do dự . . . nòng súng vỡ ra thành từng mảnh xuống tới tận báng súng, còn vị pháp sư nhớn nhợ không hề hấn gì.

Cả các bậc cao đồ còn sống lẫn các tinh linh đều có thể ban cấp cho con người tính cách không bị tổn thương này. Vào thời của chúng tôi, khi có mặt những nhân chứng khả kính nhất, nhiều người đồng cốt nổi tiếng thường chẳng những cầm lấy viên than cháy đỏ và thường áp mặt vào lửa mà không bị cháy xém tóc, song họ thậm chí còn đặt than hồng lên trên đầu và tay của khách bàn quan chẳng hạn như trong trường hợp Ngài Lindsay và Ngài Adair. Câu chuyện nổi tiếng của vị tù trưởng da đỏ thú nhận với Washington rằng trong trận chiến bại ở Braddock, ông ta đã bị bắn súng trường ở tâm gan vào bản thân tới 17 lần mà không hề hấn gì, điều này lại làm cho bạn đọc nhớ tới vấn đề ấy. Thật vậy, nhiều cấp chỉ huy lớn được binh sĩ tin rằng họ có đeo “bùa hộ mệnh” và nghe nói ông hoàng Emile von Sayn Wittgenstein, một vị tướng trong quân đội Nga, là một trong những người như thế.

Cũng cái quyền năng khiến người ta nén ép lưu chất tinh tú để tạo thành một lớp vỏ không xuyên thấu được xung quanh bản thân, có thể nói là cũng cái quyền năng ấy được dùng trực tiếp để phóng ra một mũi tên lưu chất với một lực chết người chống lại một đối tượng sẵn có. Nhiều sự trả thù ám muội đã diễn ra theo cách này; và trong những trường hợp như thế việc giám định pháp y chẳng bao giờ phát hiện được điều gì ngoại trừ việc bất đắc kỳ tử xét theo biểu kiến là do bệnh tim, một cơn đột quỵ hoặc một nguyên nhân tự nhiên nào khác nhưng vẫn còn không kiểm chứng được. Nhiều người tin chắc rằng một vài cá nhân có quyền năng của đôi mắt gian tà. *Mal’occhio* hoặc *jettatura* là một niềm tin thịnh hành khắp cả nước Ý lẫn Nam Âu. Người ta cho rằng Đức Giáo hoàng – biết đâu là vô ý thức – có được cái năng khiếu khó chịu ấy. Có những người có thể giết được những con cóc chỉ bằng cách nhìn vào chúng thôi và thậm chí có thể giết được các cá nhân nữa. Cơn ác tính trong ham muốn của họ có thể tụ tập được các tà lực và những mũi tên giết người được phóng ra dường như thế đó là một viên đạn được bắn ra từ một cây súng trường.

Năm 1864, ở tỉnh Le Var của nước Pháp, gần làng nhỏ Brignoles, có một người nông dân tên là Jacques Pelissier, ông mưu sinh bằng cách giết chim nhờ vào *quyền năng ý chí*. Bác sĩ nổi tiếng d’Alger có tường trình trường hợp của ông; theo yêu cầu của bác sĩ này, người săn chim đặc biệt trình diễn phương pháp tiến hành của mình trước nhiều nhà khoa học. Chuyện kể rằng: “Cách chỗ chúng tôi khoảng chừng 15 hoặc 20 bước, tôi thấy một con chim sơn ca đồng cỏ xinh xắn nhỏ mà tôi chỉ cho Jacques. Ông ta bảo rằng: “Xin ngài hãy ngó cho kỹ tôi sẽ trở tài”. Ngay sau đó y vươn bàn tay phải ra phía trước con chim rồi tiến dần dần tới nó. Con chim sơn ca ngừng lại, ngẩng đầu lên rồi lại cúi đầu xinh xắn xuống, xòe cánh ra nhưng không bay được; cuối cùng nó không thể bước thêm được một bước nào và bản thân phải chịu cảnh bị tóm bắt, chỉ vẫy nhẹ đôi cánh. Tôi xem xét con chim thì thấy mắt nó nhắm nghiền lại, cơ thể cứng như xác chết, mặc dù mạch động của tim nghe rất rõ; đây là giấc ngủ giữ nguyên thể và mọi hiện tượng lạ này dứt khoát chứng tỏ có tác động của từ khí. Chỉ nội trong khoảng một tiếng đồng hồ có 14 con chim nhỏ bị bắt theo kiểu này, không con nào chống cự được quyền năng của Thầy Jacques và mọi con đều phô diễn cũng giấc ngủ nguyên thể ấy; hơn nữa giấc ngủ này chấm dứt theo ý muốn của người săn chim và những con chim này trở thành những nô lệ khốn khổ.

“Có lẽ tôi yêu cầu Thầy Jacques cả trăm lần trả lại sự sống và sự vận động cho đám tù binh của mình, chỉ thôi miên chúng nửa vời thôi, sao cho chúng có thể nhảy lò cò quanh khu đất ấy để rồi thôi miên chúng hoàn toàn. Mọi yêu cầu của tôi đều

được chiều theo chính xác và vị Nimrod đáng chú ý này không hề một lần thất bại; cuối cùng y bảo tôi rằng: "Nếu ông muốn thì tôi sẽ giết những con chim do ông chỉ định mà không cần đụng tới chúng". Tôi chỉ hai con chim làm thí nghiệm và ở khoảng cách 25 hoặc 30 bước chân, ông đã thực hiện điều này trong vòng ít hơn năm phút theo như ông hứa" ^[1].

Có một đặc điểm kỳ lạ nhất trong trường hợp nêu trên là Jacques chỉ hoàn toàn có quyền năng đối với những con chim sẻ, chim cổ đỏ, chim sẻ cánh vàng và chim sơn ca đồng cỏ; đôi khi ông có thể thổi miên được chim sơn ca bay trên trời, nhưng theo lời ông thì "chúng thường thoát khỏi nanh vuốt của ông".

Những người mà ta gọi là người thuần hóa thú hoang cũng vận dụng quyền năng này với sức mạnh lớn hơn nữa. Trên bờ sông Nile, một số dân bản xứ có thể thổi miên được cho cá sấu ra khỏi nước bằng một tiếng huýt sáo trầm trầm đặc biệt du dương và xử trí đám cá sấu mà không bị phượng hại; trong khi đó những người khác có quyền năng đối với những con rắn gây chết người nhiều nhất. Những lữ khách kể rằng có thấy những nhà thổi miên bị vây quanh bởi vô số loài bò sát mà họ tha hồ giết thịt ăn.

Bruce, Hasselquist và Lemprière ^[2] chứng nhận sự thật là họ có thấy ở Ai Cập, Maroc, Ả Rập và nhất là xứ Senaar, một số dân bản xứ hoàn toàn coi thường vết cắn của những con rắn lục độc nhất cũng như vết châm chích của con bò cạp. Họ cầm nắm và chơi đùa với chúng, và tùy ý khiến cho chúng rớt vào trạng thái đỡ đỡ. Salverte có nói "Các tác giả tiếng La tinh và Hi Lạp thật hoài công mà đoán chắc với ta rằng năng khiếu thổi miên loài bò sát có nọc độc vốn được truyền thừa trong một vài gia đình từ thời vô thủy, ở Phi châu người Psylli được hưởng năng khiếu ấy; còn ở Ý là người Marses và ở đảo Cyprus thì người Ophiozenes có năng khiếu ấy". Kể đa nghi quên mất rằng, ở Ý, ngay cả khi bắt đầu thế kỷ 16, những người tự cho mình là dòng dõi của gia đình Thánh Paul đều không sợ bị rắn cắn, giống như người Marses ^[3].

Ông tiếp tục bảo rằng: "Việc nghi ngờ về đề tài này đã biến mất mãi mãi vào lúc người Pháp viễn chinh Ai Cập và mối quan hệ sau đây được chứng nhận bởi hàng ngàn người tận mắt chứng kiến. Theo như Bruce tường thuật, người Psylli nào tự cho là có được năng khiếu ấy đi từ nhà này sang nhà khác để diệt đủ thứ rắn . . . Có một bản năng kỳ lạ trước tiên thu hút họ về nơi mà đám rắn ẩn náu; họ nổi giận tru tréo sùi bọt mép, dùng móng vuốt và răng túm lấy chúng xé toạc ra làm đôi".

Bản thân Salverte vốn là kẻ đa nghi thâm căn cố đế cũng phải nói rằng: "Cứ cho là việc tru tréo và cơn giận dữ có vẻ giống như lang băm đi nữa thì cái bản năng vốn mách bảo cho người Psylli nơi hiện diện của loài rắn, cũng chất chứa trong ấy một điều nào đó còn hơn là sự thực nữa". Ở đảo Antilles, người da đen tìm thấy con rắn mà họ không thấy được do nó bốc mùi ^[4]. "Ở Ai Cập, cũng các tài

^[1] Villecroze, tác phẩm "Bác sĩ H. d'Alger", số ra ngày 19 tháng 3 năm 1861. Pierrart, quyển iv, trang 254-257.

^[2] Bruce, tác phẩm "Các cuộc du hành để Khám phá Cội nguồn sông Nile", quyển x, trang 402-407; Hasselquist, tác phẩm "Cuộc du hành ở Đông Địa trung hải", quyển I, trang 92-100; Lemprière, tác phẩm "Cuộc du hành trong Vương quốc Maroc, v.v. . . năm 1790", trang 42-43.

^[3] Salverte, tác phẩm "Triết lý Pháp thuật. Bàn về Ảnh hưởng đối với Thú vật", quyển i.

^[4] Thibaut de Chanvallon: "Cuộc du hành ở đảo Martinique".

khéo ấy vốn có được trước kia thì nay lại được thừa hưởng bởi những người được nuôi dưỡng ngay từ thời thơ ấu và sinh ra với năng khiếu giả định là được thừa kế tài bắt rắn. Họ phát hiện được rắn ngay cả ở khoảng cách rất xa mà khứu giác tri độn của người Âu Tây không thể nhận thức được mùi hôi của con rắn. Có một sự kiện chính yếu hơn hết, khả năng biến những con thú nguy hiểm thành ra bất lực chỉ bằng cách sờ vào chúng vẫn được kiểm nghiệm chính xác và có lẽ chúng ta chẳng bao giờ hiểu được nhiều hơn về bản chất của bí mật này vốn đã nổi tiếng từ thời xưa và được bảo tồn tới tận ngày nay bởi những người đốt nát nhất”^[1].

Mọi người đều thích âm nhạc. Tiếng huýt sáo trầm trầm, một bài hát du dương hoặc tiếng sáo bao giờ cũng thu hút được loài bò sát ở những xứ có loài thú này. Chúng tôi đã chứng kiến và kiểm chứng được sự kiện này lập đi lập lại. Ở Thượng Ai Cập, bất cứ khi nào đoàn lũ hành của tôi dừng lại, thì một lũ khách trẻ tin rằng mình thổi sáo rất hay, bèn mua vui cho cả đoàn bằng tiếng sáo. Những người cỡi lạc đà và những người Ả rập khác luôn luôn phải kiểm soát y, vì đã nhiều lần bị làm phiền bởi sự xuất hiện đột ngột bởi của thú họ bộ tộc bò sát, vốn nói chung là tránh đụng độ với loài người. Cuối cùng thì đoàn lũ hành của chúng tôi cũng gặp một đoàn người, trong số đó có người chuyên nghiệp thổi miên rắn, thế là người ta mời bậc kỳ tài trở tài để thí nghiệm xem sao. Chẳng bao lâu sau khi y bắt đầu thì người ta nghe thấy một tiếng sột soạt nhỏ và vị nhạc sĩ kinh hoàng khi đột nhiên nhìn thấy một con rắn lớn xuất hiện gần chân mình coi bộ rất nguy hiểm. Con rắn ngóc đầu lên, mắt đăm đăm nhìn y, bò chậm chậm như thể vô ý thức, ngoe ngậy thân mình mềm mại bám theo mỗi cử động của y. Thế rồi ở khoảng cách xa lại xuất hiện một con rắn nữa, rồi tới con thứ ba và con thứ tư, chúng nhanh được nổi đuôi bởi những con khác cho đến khi chúng tôi thấy mình hoàn toàn ở trong một đoàn rắn. Nhiều lũ khách chạy núp đằng sau lưng lạc đà, còn những người khác ẩn núp trong lều trại. Nhưng đó chỉ là sự báo động hoài công. Ba người thổi miên rắn bắt đầu hát lên và niệm thần chú để thu hút những con bò sát. Chẳng bao lâu sau chúng vây kín họ từ đầu tới chân. Ngay khi những con rắn tới gần người thổi miên thì chúng tỏ ra bị đờ đẫn và chẳng bao lâu sau đắm chìm vào giấc ngủ sâu giữ nguyên thế. Mắt chúng mở hi hí và đờ đẫn, còn cái đầu thì gục xuống. Chỉ còn lại có mỗi một con búng bình, con rắn lớn bóng loáng màu đen, da lốm đốm. *Con rắn mê nhạc* này trong sa mạc tiếp tục lắc lư duyên dáng và nhảy nhót dường như nó khiêu vũ suốt đời trên cái đuôi của mình và bắt nhịp theo nốt nhạc của tiếng sáo. Con rắn này ắt không bị “thôi miên” bởi người Ả rập mà vẫn di chuyển từ từ theo hướng người thổi sáo và cuối cùng đã rượt theo bèn gót y. Bấy giờ người Psylli hiện đại rút ra từ cái bao của mình một cái cây đã héo úa một nửa và vẩy vẩy theo chiều hướng con rắn. Cây này có mùi bạc hà nồng nặc và ngay khi con bò sát ngửi thấy mùi ấy thì nó bò theo người Ả rập, vẫn còn đứng dựng lên trên cái đuôi nhưng bây giờ tiến sát lại gần cây thuốc. Chỉ vài giây sau người ta thấy “kẻ thù truyền kiếp của con người” quần quanh cánh tay của người thổi miên, đến lượt nó trở nên đờ đẫn và trợn cả đám rắn sau đó bị quẳng xuống ao, sau khi bị chặt hết đầu.

Nhiều người tin rằng tất cả những con rắn như thế đều được chuẩn bị trước, được rèn luyện theo mục đích ấy hoặc là bị bẻ hết răng nanh, hoặc là bị khâu mõm lại. Chắc chắn là có một số thầy pháp cấp thấp dùng mảnh khốe như vậy làm này

[1] Salverte: “Triết lý Pháp thuật”.

sinh ra ý tưởng nêu trên. Nhưng người thô miên rắn *chân chính* đã có uy tín được xác lập ở phương Đông thì đời nào lại phải dùng tới cái trò lừa gạt rẻ tiền như thế. Họ có bằng chứng về đề tài này nơi nhiều lữ khách đáng tin cậy kể cả một số nhà khoa học, cho nên ta không thể buộc tội họ là lang băm. Forbes có kiểm chứng lại việc những con rắn bị thô miên để khiêu vũ và đâm ra vô hại thì vẫn còn nọc độc. Ông bảo rằng: “Khi tiếng nhạc đột ngột dừng lại hoặc do một nguyên nhân nào khác thì con rắn đang khiêu vũ trong một vòng vây những người nhà quê bèn lao vút vào khán giả, gây một vết thương nơi cổ họng của một thiếu nữ, chỉ nửa tiếng đồng hồ sau là cô chết trong cơn oằn oại”^[1].

Theo tường trình của nhiều lữ khách thì những người phụ nữ da đen ở xứ Guiana thuộc Hòa lan, những người phụ nữ Obeah, vượt trội về việc thuần hóa những con rắn rất lớn tên là *amodites* tức *papa*, chỉ cần ngỏ lời với rắn là họ có thể khiến chúng từ trên cây bò xuống tuân lời họ^[2].

Ở Ấn độ chúng tôi thấy một hội đoàn nhỏ huynh đệ các fakirs, định cư quanh một hồ nhỏ hoặc đúng hơn là một ao nước sâu, đáy ao theo sát nghĩa có đầy đầy những con cá sấu khổng lồ. Những con quái vật lưỡng cư này bò ra khỏi ao sưởi ấm dưới ánh nắng mặt trời chỉ cách xa 6-7 tấc đối với các fakirs mà một số vị này có thể đang bất động vì đắm chìm trong buổi cầu nguyện và chiêm niệm. Chừng nào còn có mặt một trong những vị hành khất thánh thiện này thì những con cá sấu vẫn còn vô hại như loài mèo con. Nhưng chúng tôi chẳng bao giờ dám khuyên một người nước ngoài liều mình ở lại trong vòng vại thước Anh xung quanh những con quái vật ấy. Người Pháp khốn khổ Pradin đã vùi thân chết yểu do một trong những con thần lẩn khùng khiếp này mà người Ấn Độ thường gọi là *Moudela*^[3]. (Từ này có lẽ là *nihang* hoặc *ghariāl*).

Khi Iamblichus, Herodotus, Pliny hoặc một số tác giả cổ truyền khác cho ta biết có những tu sĩ khiến cho loài rắn độc xuất hiện nơi bàn thờ Nữ thần Isis, hoặc nhà thông thần chỉ cần liếc nhìn là thuần hóa được những con thú dữ tợn nhất thì người ta coi họ là những kẻ nói dối và ngu đần dốt nát. Khi những nhà lữ hành thời nay cho ta biết cũng những phép lạ ấy được thực hiện ở phương Đông thì người ta gán cho họ là những kẻ nhiệt tình nói bá láp hoặc các tác giả *không đáng tin cậy*.

Nhưng bất chấp thuyết hoài nghi duy vật, con người quả thật có một quyền năng như thế mà chúng ta đã thấy biểu lộ trong những ví dụ nêu trên. Khi tâm lý học và sinh lý học trở nên xứng đáng với danh hiệu khoa học thì người Âu Tây tin chắc rằng trong ý chí và óc tưởng tượng của con người có một mãnh lực quái dị và khủng khiếp, cho dù nó được vận dụng một cách có ý thức hoặc vô ý thức. Thế nhưng làm sao dễ dàng ngộ ra được quyền năng ấy nơi *tinh thần* nếu ta chỉ nghĩ tới cái sự thật hiển nhiên trong thiên nhiên, theo đó mọi nguyên tử nhỏ nhất trong thiên nhiên đều được *tinh thần* làm cho vận động, xét về bản thể thì *tinh thần* chỉ là một vi hạt nhỏ nhất của *tinh thần* cũng biểu diễn được *tổng thể*; và xét cho cùng thì vật chất chẳng qua chỉ là bản sao của ý niệm trừu tượng. Về vấn đề này chúng tôi xin trích dẫn một vài ví dụ về quyền năng uy nghi của ngay cả ý chí *vô ý thức*, sáng

[1] Forbes: “Kỷ yếu Đông phương”, quyển I, trang 44; quyển ii, trang 387.

[2] Stedmann: “Cuộc du hành ở Surinam”, quyển iii, trang 64-65.

[3] Xem “Tạp chí Edinburgh”, quyển lxxx, trang 428 v.v. . .

tạo theo óc tưởng tượng hoặc đúng hơn là năng lực phân biệt các ảnh tượng trong ánh sáng tinh tú.

Chúng ta chỉ cần nhớ lại hiện tượng rất quen thuộc là *cái bớt*, tức là những dấu hiệu bẩm sinh. Những tác dụng này sinh ra do tác nhân vô ý thức thuộc óc tưởng tượng của bà mẹ trong trạng thái bị kích động. Cổ nhân đã thừa biết sự kiện bà mẹ có thể kiểm soát được dáng vẻ của đứa con chưa chào đời đến nỗi trong đám người Hi Lạp giàu sang có tục lệ đặt gần giường sản phụ những pho tượng đẹp để sao cho bà thường xuyên có trước mắt mình một mô hình hoàn mỹ. Cái mách khéo xảo quyệt mà vị tộc trưởng Hebrew là Jacob khiến người ta bỏ đi những con bò có vết vòng và có lốm đốm, chính là một minh họa cho định luật này trong loài thú; còn Aricante có nói tới "bốn lứa chó con liên tiếp sinh ra từ chó cha mẹ khỏe mạnh, trong mỗi lứa đó có một số chó con lành lặn, còn những chó con khác không có chi trước hoặc bị sút môi". Các tác phẩm của Geoffroi thánh Hilaire, Burdach và Elam có bản tường trình về nhiều trường hợp như thế và có nhiều trường hợp như vậy trong tác phẩm quan trọng của Bác sĩ Prosper Lucas *Bàn về tính Di truyền Thiên nhiên*. Elam có trích dẫn Prichard, một ví dụ trong đó con của một người da đen và da trắng được đánh dấu bằng màu đen và màu trắng ở những bộ phận riêng biệt trong cơ thể. Ông nói thêm một cách chân thành đáng khen rằng: "Đây là những điều đặc biệt mà trong tình trạng hiện nay của khoa học, ta chưa thể giải thích được" [1]. Rất tiếc là người ta nói chung không bắt chước theo gương của ông. Trong số cổ nhân thì Empedocles, Aristotle, Pliny, Hippocrates, Galen, Marcus Damascenus và những người khác có tường trình với chúng ta về những điều hoàn toàn kỳ diệu giống như các tác giả thời hiện đại.

Trong một tác phẩm được xuất bản ở Luân đôn vào năm 1659 [2], người ta nêu ra một lập luận mạnh mẽ để phản bác thuyết duy vật bằng cách chứng tỏ mãnh lực của trí người đối với các lực tinh vi của thiên nhiên. Tác giả là Tiến sĩ More coi bào thai dường như thế đó là một chất liệu mềm dẻo mà bà mẹ có thể nặn hình thành ra một dạng dễ chịu hoặc khó chịu, giống như một người nào đó hoặc phần nào giống như nhiều người, được đóng dấu bởi những hình nộm (hoặc ta có thể gọi nó chính xác hơn là *tinh đồ* (astrograph) của một sự vật nào đó hiện ra sống động trong óc tưởng tượng của bà. Tùy trường hợp, bà có thể gây ra những tác dụng này một cách cố ý hoặc vô ý, hữu thức hoặc vô thức, yếu ớt hoặc mạnh mẽ. Điều đó còn tùy thuộc vào việc bà biết hoặc không biết điều bí ẩn sâu xa của thiên nhiên. Ta hãy xét phụ nữ nói chung thì có thể coi việc ghi dấu nơi phôi thai mang tính ngẫu nhiên nhiều hơn kết quả của sự thiết kế; và vì mỗi bầu hào quang của mỗi người trong ánh sáng tinh tú đều chứa đầy hình tượng của gia đình trực tiếp với mình, cho nên bề mặt nhạy cảm của bào thai hầu như có thể được so sánh với kính ảnh đã được phết thuốc của một ảnh chụp, nó rất có thể không được ghi dấu bằng ảnh tượng của một người tổ tiên xa hoặc gần mà bà chưa bao giờ thấy nhưng vào một lúc tới hạn nào đó ảnh tượng có thể lọt vào tiêu điểm của máy chụp ảnh thuộc thiên nhiên. Bác sĩ Elam có nói: "Ngồi gần tôi là một khách viếng thăm từ một lục địa xa xôi, bà đã được sinh ra và giáo dục ở đó. Trên tường có treo một ảnh chân dung của một bà tăng tổ xa xưa mãi tận thế kỷ vừa qua. Người này là một trình

[1] Elam: "Các Vấn đề của Y sĩ", trang 25.

[2] "Tính Bất tử của Linh hồn" của tác giả Henry More. Thành viên của trường Ki Tô giáo, Cambridge.

hiện chính xác của người kia trong mọi đặc điểm, mặc dù một đấng chưa bao giờ rời khỏi nước Anh còn một đấng sinh ra ở xứ Mỹ và chỉ có một nửa dòng dõi Anh.

Quyền năng của óc tưởng tượng đối với tình huống vật thể của chúng ta, ngay cả sau khi chúng ta đã trưởng thành được minh chứng qua nhiều cách quen thuộc. Trong y học, vị y sĩ thông minh không ngần ngại gán cho nó một mãnh lực chữa bệnh hoặc gây bệnh lớn hơn cả thuốc viên và thuốc nước. Ông gọi nó là *thuốc sống động của thiên nhiên* và nỗ lực đầu tiên của ông là làm sao chinh phục được trọn vẹn niềm tin của bệnh nhân để ông có thể nhờ thiên nhiên chữa tận gốc được bệnh tật. Sự sợ sệt thường gây chết người và sự phiến não có quyền năng đối với các lưu chất tinh vi của cơ thể chẳng những làm xáo trộn các nội tạng mà còn làm cho tóc bạc nữa. Ficinus đề cập tới *dấu chỉ* của bào thai với những dấu hiệu của trái anh đào và đủ thứ trái cây, màu sắc, lông tóc và u bướu; ông thừa nhận rằng óc tưởng tượng của bà mẹ có thể biến nó ra thành giống như một con khỉ, con heo, con chó hoặc bất kỳ một vật nào khác. Marcus Damascenus có nói tới một bé gái phủ đầy lông và giống như người hiện đại Julia Pastrana có cả một bộ râu rậm rạp; Gulielmus Paradinus có nói tới một đứa trẻ mà da và móng vuốt giống như con gấu; Balduinius Ronsæus có nói tới một đứa trẻ sinh ra với một yếm thịt gà tây; Pareus có nói tới một đứa trẻ giống như con ếch; còn Avicenna có nói tới những con gà có đầu chim điều hâu. Trong trường hợp vừa nêu vốn hoàn toàn minh chứng cho quyền năng tưởng tượng giống như vậy nơi loài thú, phôi thai ắt đã được đóng dấu vào lúc thụ thai khi óc tưởng tượng của con gà mái nhìn thấy một con điều hâu hoặc là đúng thực hoặc là do hoang tưởng. Điều này là hiển nhiên đối với Tiến sĩ More, ông trích dẫn trường hợp này dựa theo thẩm quyền của Avicenna và nhận xét rất thỏa đáng rằng vì cái trứng đang xét có thể được ấp cách xa con gà mái cả trăm dặm, cho nên hình ảnh vi mô của con điều hâu ghi ấn tượng lên phôi thai ắt được khuếch đại và hoàn chỉnh theo sự tăng trưởng của con gà con hoàn toàn độc lập với bất kỳ ảnh hưởng nào sau đó của con gà mái.

Cornelius Gemma có nói tới một đứa trẻ sinh ra với cái trán bị thương và chảy máu do kết quả của việc cha nó đe dọa mẹ nó bằng “. . . một lưỡi gươm rút ra chia vào trán bà ta”. Sennertius có ghi chép trường hợp một thiếu phụ mang thai khi thấy một người đồ tể dùng dao chẻ để xẻ đôi đầu con heo thì bà ta bèn sinh hạ một đứa con có khuôn mặt bị chẻ ra ở hàm trên, khẩu cái và môi trên lên tới tận mũi. Trong tác phẩm *Bàn về sự Tiêm chích Vật chất* của Van Helmont, người ta có tường thuật một số trường hợp rất đáng sửng sốt. Vợ một người thợ may ở Mechlin, đứng ở ngoài cửa nhìn thấy tay của một người lính bị cắt cụt trong một cuộc cãi vã, điều này làm bà xúc động đến nỗi đẻ non và đứa trẻ sinh ra chỉ có một bàn tay, cánh tay bên kia bị chảy máu. Vào năm 1602, vợ của Marcus Devogeler, một thương gia ở Antwerp nhìn thấy một người lính vừa mới bị mất cánh tay bèn trở dạ và sinh hạ một đứa con gái có một cánh tay bị thương và chảy máu giống như trong trường hợp đầu tiên. Van Helmont trình bày ví dụ thứ ba là một thiếu phụ chứng kiến việc chặt đầu 13 người theo lệnh của Hầu tước d’Alva. Cảnh tượng này khủng khiếp đến nỗi nó chế ngự bà hoàn toàn, khiến bà “đột nhiên chuyển dạ và hạ sinh một đứa trẻ hoàn toàn lành mạnh, chỉ có điều cái đầu nó bị thiếu, nhưng cái cổ nó đẫm máu giống như cơ thể của những người mà bà đã chứng kiến bị cắt cụt đầu. Và điều đó

còn nêu ra một sự kỳ diệu khác khi người ta không hề tìm thấy *bàn tay, cánh tay và đầu* của những đứa trẻ này”^[1].

Nếu ta có thể quan niệm ra một điều gì đó giống như phép lạ trong thiên nhiên thì những trường hợp nói trên, khi các bộ phận của cơ thể con người chưa sinh ra đời đột nhiên bị biến mất có thể đáng cho ta nêu ra. Chúng tôi đã hoài công tìm kiếm nơi những người có thẩm quyền nhất về sinh lý học của con người để có được bất kỳ thuyết thỏa đáng nào giải thích được những dấu chỉ phôi thai ít nổi bật nhất. Cùng lắm là họ chỉ có thể ghi lại những trường hợp của điều mà họ gọi là “các biến thể tự phát của loại hình” để rồi lại trở về với “những sự trùng hợp ngẫu nhiên kỳ diệu” của ông Proctor hay những lời thú nhận thành thật là mình không biết mà ta thấy nơi những tác giả không hoàn toàn thỏa mãn với toàn bộ kiến thức của loài người. Magendie thừa nhận rằng bất chấp những khảo cứu khoa học, người ta tương đối biết rất ít về sự sống của bào thai. Ở trang 518, ấn bản Mỹ của tác phẩm *Sơ giảng về Sinh lý học*, ông nêu ra “một trường hợp mà cuống rún bị cắt lìa và hoàn toàn đã thành sẹo”, rồi tự hỏi: “Chẳng biết làm thế nào mà sự tuần hoàn tiến hành được trong cơ quan này?” Ở trang kế tiếp ông nói: “Hiện nay người ta chẳng biết gì về công dụng của sự tiêu hóa nơi bào thai và liên quan tới sự dinh dưỡng của bào thai thì ông lại nêu ra thắc mắc: “Vậy thì ta có thể nói gì về sự dinh dưỡng của bào thai? Những công trình sinh lý học chỉ bao hàm *những phỏng đoán mơ hồ* về điều này. Ở trang 520 lại có ngôn ngữ sau đây: “Do hậu quả của *một nguyên nhân nào đó còn chưa biết*, các bộ phận khác nhau của bào thai đôi khi phát triển một cách siêu phàm hoàn toàn tiền hậu bất nhất”. Với những công nhận trước kia của ông về việc khoa học còn chưa biết mọi điều mà chúng tôi vừa trích dẫn, ông lại nói thêm rằng: “*Chẳng có lý do gì để tin rằng óc tưởng tượng của người mẹ có thể có bất cứ ảnh hưởng nào trong việc tạo ra các quái thai này*; ngoài ra việc tạo các quái thai này vẫn được quan sát thấy hằng ngày nơi dòng dõi của những con thú khác và ngay cả cây cối nữa”. Đây đúng là một minh họa toàn bích cho phương pháp của các nhà khoa học: khi họ vượt qua phạm vi của những sự kiện quan sát được thì óc phán đoán của họ dường như trở nên bị bại hoại hoàn toàn. Sự suy diễn của họ theo những khảo cứu của chính mình thường kém hơn nhiều so với suy diễn của những người khác vốn chỉ tiếp thu các sự kiện này qua trung gian họ.

Kho tài liệu khoa học thường xuyên cung cấp những ví dụ về sự thật này và khi ta xét tới những lập luận của những quan sát viên duy vật xét về những hiện tượng tâm lý thì qui tắc này càng nổi bật hơn hết. Những người *mù linh hồn* (soul blind) được cấu tạo sao cho họ không thể phân biệt được các nguyên nhân tâm lý với các hậu quả vật chất chẳng khác nào kẻ mù màu sắc không phân biệt được màu tía với màu đen.

Elam tuyệt nhiên không phải là một nhà thần linh học, thậm chí mặc dù thù địch với thần linh học, lại đại biểu cho niềm tin của các nhà khoa học trung thực qua phát biểu sau đây: “Chắc chắn là ta không thể giải thích được vật chất và tâm trí có thể tác động và phản tác động đối với nhau ra sao; mọi người đều công nhận rằng bí mật này là không thể giải được và có lẽ sẽ mãi mãi vẫn như thế”.

Người Anh có thẩm quyền lớn về đề tài dị dạng là Wm. Aitken, Bác sĩ Y khoa ở Edinburgh và Giáo sư Bệnh lý học ở trường Quân y, là tác giả quyển *Khoa học và*

[1] Tiến sĩ H. More: “Tính Bất tử của Linh hồn”, trang 393.

việc Thực hành Y khoa; ấn bản ở Mỹ của nó do Giáo sư Meredith Clymer, Bác sĩ Y khoa thuộc Đại học Pennsylvania cũng có tầm ảnh hưởng tương tự ở Mỹ. Nơi trang 233 trong quyển I, ta thấy đề tài này được bàn luận dông dài. Tác giả nói: "Sự mê tín dị đoan, những ý niệm phi lý và những nguyên nhân kỳ lạ được gán cho việc xảy ra những dị dạng ấy giờ đây đang nhanh chóng biến mất trước những sự trình bày sáng sủa của các nhà giải phẫu cơ thể nổi tiếng vốn đã đặc biệt nghiên cứu về đề tài sự phát triển và tăng trưởng của trứng. Ở đây ta chỉ cần đề cập tới những tên tuổi như J. Muller, Rathke, Bichoff, St. Hilaire, Burdach, Allen Thompson, G.&W. Vrolick, Wolff, Meckel, Simpson, Rokitansky và Von Ammon cũng đủ bằng chứng cho thấy sớm muộn gì thì những sự thật của khoa học sẽ xua tan màn sương mù dốt nát và mê tín dị đoan". Xét theo giọng điệu tự mãn của tác giả xuất chúng này, người ta ắt nghĩ rằng chúng tôi đang sở hữu nếu không phải là phương tiện để dễ dàng giải quyết được vấn đề nhiều khê này thì ít ra cũng là một sợi chỉ xuyên suốt dẫn dắt chúng tôi đi qua mê lộ của các khó khăn. Nhưng vào năm 1872, sau khi lợi dụng được mọi công trình lao động và tài khéo của các nhà bệnh lý học nổi tiếng nêu trên, ông ta bị chúng tôi bắt quả tang cũng thú nhận là mình dốt nát theo kiểu mà Madendie đã diễn tả năm 1838. Ông nói: "Tuy nhiên có nhiều điều bí mật vẫn còn bao phủ nguồn gốc của sự dị dạng, ta có thể coi nguồn gốc của chúng chia thành hai vấn đề chính, nghĩa là 1- liệu chúng có do sự dị dạng nguyên thủy của mầm mống hay chẳng?; 2- hoặc chúng do những sự biến dạng sau này của phôi thai vì những nguyên nhân tác động lên sự phát triển của nó? Đối với vấn đề thứ nhất, người ta tin rằng mầm mống thoát tiên có thể bị dị dạng hoặc khiếm khuyết do một ảnh hưởng xuất phát từ người nam hoặc người nữ, chẳng hạn như trong trường hợp cứ lập đi lập lại việc sinh ra cùng một loại dị dạng do cùng một cặp cha mẹ, những biến dạng của một trong hai phía đều được truyền đi dưới dạng di truyền".

Do không được cung cấp bất kỳ triết lý riêng biệt nào để giải thích cho những tổn thương này, các nhà bệnh lý học trung thành với bản năng nghề nghiệp bèn cầu viện tới sự phủ nhận. Họ bảo rằng: "Ta có thể tạo ra sự biến dạng như thế qua những ấn tượng tâm trí đối với phụ nữ có thai, điều này vẫn còn thiếu bằng chứng xác thực. Những nốt ruồi, dấu vết của người mẹ và những cái bớt trên da được gán cho các trạng thái bệnh hoạn của lớp vỏ của trứng . . . Một nguyên nhân dị dạng rất thường được công nhận cốt ở việc cản trở sự phát triển của phôi thai, nguyên nhân của nó đâu phải lúc nào cũng rõ rệt mà phần lớn là bị che giấu . . . Những hình dáng phù du của bào thai người có thể sánh với những hình dáng thường tồn của nhiều con thú cấp thấp". Liệu vị giáo sư bác học có thể giải thích được tại sao chẳng? "Vì thế cho nên những sự dị dạng do chặn đứng sự phát triển thường có được một dáng vẻ giống như con thú".

Đúng vậy; nhưng các nhà bệnh lý học lại không cho ta biết vì cố làm sao mà như thế? Bất cứ nhà giải phẫu cơ thể nào "đặc biệt nghiên cứu đề tài" sự phát triển và tăng trưởng của phôi thai và bào thai đều không cần động não nhiều cũng có thể cho ta biết kinh nghiệm hằng ngày và bằng chứng của chính mắt mình chứng tỏ rằng: "mãi cho tới một thời kỳ nào đó phôi thai người là một bản sao của một loài ếch nhái trẻ đang ở bước đầu tiên tách ra khỏi trứng ếch, nghĩa là một con nòng nọc. Nhưng không một nhà sinh lý hoặc giải phẫu học nào dường như có ý muốn áp dụng thuyết bí truyền của Pythagoras về sự đầu thai (mà những nhà phê bình thuyết giải sai lệch rất nhiều) vào việc phát triển con người từ lúc đầu tiên xuất

hiện trên cõi trần dưới dạng một mầm mống cho đến khi cuối cùng thành hình và sinh ra đời. Ở một chỗ khác liên quan tới sự tiến hóa tâm linh và vật thể của con người trên trần thế, ta có nhắc tới ý nghĩa của công lý tiên đề kinh Kabala: "Một hòn đá trở thành một cái cây; một cái cây trở thành một con thú; một con thú trở thành một con người v.v. . ." Giờ đây ta sẽ thêm vào đó một vài từ nữa để cho ý tưởng này rõ hơn.

Đâu là hình dáng nguyên thủy của con người tương lai? Một số nhà sinh lý học nói đó là một hạt, một tiểu thể; một số người khác nói đó là một phân tử, một trứng trong buồng trứng. Nếu ta có thể phân tích nó bằng phổ kế hoặc bằng cách khác, thì liệu ta có thể trông mong sẽ phát hiện ra nó được cấu tạo bằng gì? Tương tự như vậy, ta có thể nói về một hạt nhân của vật chất vô cơ được sự tuần hoàn làm lắng đọng ở chỗ đậu thai và hiệp nhất với một phần lắng đọng của vật chất hữu cơ. Nói cách khác, hạt nhân vô cùng nhỏ này của con người tương lai bao gồm những nguyên tố giống như một hòn đá, những nguyên tố giống như trái đất mà con người có số phận phải ở trên đó. Các môn đồ kinh Kabala trích dẫn thẩm quyền của thánh Moses nhận xét rằng cần có đất và nước để tạo ra một sinh linh và thế là ta có thể nói rằng con người xuất hiện trước hết giống như một hòn đá.

Vào cuối thời gian 3-4 tuần, trứng đã khoác lấy dáng vẻ giống như một cái cây, một đầu mút trở nên hình khối cầu còn đầu mút kia thuôn thuôn giống như củ cà rốt, khi mổ xẻ ra thì ta thấy nó bao gồm (giống như một củ hành) những lớp phiến mỏng hoặc lớp vỏ rất mảnh mai vây quanh một chất lỏng. Các lớp phiến kề sát nhau ở đầu bên dưới, còn phôi thai treo lơ lửng từ rễ của cuống rún hầu như giống một trái cây treo lủng lẳng trên cành chính của cây. Do đầu thai chuyển kiếp, hòn đá giờ đây đã biến thành một cái cây. Thế rồi tạo vật phôi thai bắt đầu xạ tử trong ra ngoài, trước hết là tay chân rồi phát triển các đặc điểm của mình. Ta thấy mắt là hai đốm đen, tai, mũi và miệng tạo thành những vết lõm giống như mắt trái dứa trước khi chúng bắt đầu nhô lên. Phôi phát triển thành một bào thai giống như con thú, có hình dáng của con nòng nọc và trông giống như một loài bò sát lưỡng cư sống dưới nước và phát triển từ dưới nước. Chơn thần của nó chưa trở thành con người hoặc bất tử, vì môn đồ kinh Kabala bảo ta rằng điều đó chỉ xảy ra vào "giờ thứ tư". Phôi khoác lấy từng đặc tính một của con người, trước hết là nhịp đập xao xuyến của hơi thở bất tử đi xuyên qua bản thể của y; phôi biết cử động; thiên nhiên mở đường cho nó; tiến dẫn nó vào với thế gian; và bản thể thiêng liêng định cư nơi cái khung của đứa trẻ; nó sẽ ngự ở nơi đó cho tới lúc cái xác chết đi, khi con người trở thành một chơn linh.

Môn đồ kinh Kabala gọi quá trình bí nhiệm chín tháng hình thành phôi thai là việc hoàn tất "chu kỳ tiến hóa của cá nhân". Cũng giống như bào thai phát triển từ *nước ối* trong tử cung, cũng vậy trái đất nảy mầm từ chất ether vũ trụ, tức lưu chất tinh tú trong tử cung vũ trụ. Những anh nhi vũ trụ này giống như người lùn là những hạt nhân đầu tiên; rồi tới buồng trứng; rồi dần dần trứng chín muồi; đến lượt nó trở thành những bà mẹ phát triển ra các hình tướng của khoáng vật, thực vật, động vật và con người. Từ tâm điểm tới chu vi, từ cái túi nhỏ không nhận thức được tới biên giới hoàn toàn không quan niệm nổi của càn khôn, những tư tưởng gia vinh quang này, các môn đồ kinh Kabala truy nguyên chu kỳ này hòa nhập vào chu kỳ kia bao hàm và được bao hàm trong một chuỗi vô tận. Phôi thai tiến hóa trong bầu tiền sinh sản, cá nhân tiến hóa trong vòng gia đình, gia đình tiến hóa trong phạm vi quốc gia, quốc gia tiến hóa trong nội bộ loài người, trái đất tiến hóa trong

vòng thái dương hệ, thái dương hệ tiến hóa trong vũ trụ trung tâm, vũ trụ tiến hóa trong càn khôn và càn khôn tiến hóa trong Nguyên nhân Bản sơ, tức Điều Vô biên và Vô tận. Triết lý tiến hóa của họ được phát biểu như sau:

“Tất cả chẳng qua chỉ là bộ phận của một tổng thể ghê gớm,
Mà cơ thể của nó là Thiên nhiên, còn Hồn của nó là Thượng Đế”
“Vô số thế giới
Nằm trong lòng thứ này giống như con trẻ”.

Trong khi nhất trí rằng các nguyên nhân vật thể, như cú đấm, tai nạn, thức ăn tồi cho bà mẹ có ảnh hưởng tới bào thai theo kiểu gây nguy hiểm cho tính mạng của nó; trong khi cũng công nhận rằng các nguyên nhân đạo đức như sợ hãi, đột nhiên khùng khiếp, phiền não dữ dội hoặc thậm chí cực kỳ vui vẻ cũng có thể làm chậm lại sự tăng trưởng của bào thai hoặc ngay cả giết được nó, thì nhiều nhà sinh lý học lại đồng ý với Magendie khi bảo rằng: “Không có lý do gì để tin rằng óc tưởng tượng của bà mẹ có thể có bất kỳ ảnh hưởng nào đối với việc hình thành quái thai”; chỉ vì “những sản phẩm thuộc loại này được quan sát thấy hằng ngày vẫn sinh ra nơi các loài thú khác và ngay cả nơi cây cối nữa”.

Về ý kiến này thì ông được ủng hộ của các nhà quái thai học hàng đầu thời nay. Mặc dù Geoffroi St. Hilaire lưu danh cho khoa học mới mẻ, song những sự kiện của nó vốn dựa trên những thí nghiệm rất ráo của Bichat; vào năm 1802 ông được công nhận là người sáng lập ra khoa giải phẫu học phân tích và triết lý. Một trong những đóng góp quan trọng nhất cho kho tài liệu quái thai học là chuyện khảo cứu của G. J. Fisher, Bác sĩ Y khoa ở Sing Sing, New York, với tựa đề là *Song quái thai học; một Tiểu luận về những Quái thai Phúc hợp của Con người*. Tác giả này phân loại quái thai theo loài và giống, đi kèm theo những trường hợp này là những suy gẫm do đặc tính của chúng gợi ra. Noi theo St. Hilaire, ông phân chia lịch sử của đề tài này ra thành các thời kỳ hoang đường, thực chứng và khoa học.

Chỉ vì mục đích của mình, ta chỉ cần nói rằng trong tình trạng hiện nay của ý kiến khoa học, ta coi như hai điều đã được xác lập: 1- tình trạng tâm trí của bà mẹ chẳng ảnh hưởng gì tới việc tạo tác ra các quái thai; 2- hầu hết các biến thể quái thai đều giải thích được dựa vào thuyết phát triển *ngưng lại* hoặc bị *chậm trễ*. Fisher có nói: “Do cẩn thận nghiên cứu những định luật phát triển và thứ tự mà đủ thứ cơ quan trong phôi thai được triển khai theo đó, người ta đã quan sát thấy rằng trong một chừng mực nào đó những quái thai do bị khuyết tật hoặc bị phát triển ngưng lại chính là những phôi thai thường tồn. Các cơ quan bất bình thường chỉ biểu diễn cho tình trạng nguyên sơ của việc hình thành khi nó tồn tại ở giai đoạn sớm trong cuộc sống của phôi thai và bào thai”^[1].

Đối với sinh lý học được thú nhận là ở trạng thái hỗn độn hiện nay thì dường như hơi táo bạo khi bất cứ nhà quái thai học nào (cho dù y đạt tới thành tựu lớn đến đâu đi chăng nữa về giải phẫu cơ thể học, mô học hoặc phôi thai học) dám chấp nhận một lập trường nguy hiểm theo đó bà mẹ không có ảnh hưởng gì lên con cái mình. Trong khi kính hiển vi của Haller và Prolik, Dareste và Laraboulet đã tiết lộ cho ta biết bao nhiêu sự kiện thú vị liên quan tới những dấu vết nguyên sơ đơn hay kép để đạt trên màng noãn hoàng thì những điều vẫn còn chưa được phát hiện về phôi thai học trong khoa học hiện đại dường như lại còn lớn hơn nữa. Nếu chúng

[1] “Văn kiện của Hội Y khoa New York”, năm 1865, trang 66-67.

ta cho rằng quái thai là kết quả của việc ngưng phát triển – thậm chí nếu ta tiến xa hơn nữa và chấp nhận rằng tương lai của phôi thai có thể được tiên lượng dựa vào các dấu vết noãn hoàng thì liệu các nhà quái thai học sẽ đưa ta tới đâu để biết *trước* được những nguyên nhân tâm lý của mỗi dấu vết ấy? Bác sĩ Fisher có thể đã nghiên cứu kỹ lưỡng hàng trăm trường hợp và cảm thấy mình có thẩm quyền dựng nên một sự phân loại mới các giống và loài; nhưng sự kiện vẫn là sự kiện và bên ngoài phạm vi quan sát của ông thì ngay cả khi chúng tôi chỉ xét đoán theo kinh nghiệm cá nhân nơi nhiều xứ thì dường như vẫn có đủ bằng chứng đạt được cho thấy những xúc động mãnh liệt của bà mẹ thường được phản ánh nơi những biến dạng rành rành thấy được và bền lâu nơi những đứa trẻ. Hơn nữa, những trường hợp mà ta đang xét dường như phản bác lại lời khẳng định của bác sĩ Fisher, theo đó những sự tăng trưởng của quái thai là do các nguyên nhân được truy nguyên tới tận “những thời kỳ sơ khai trong đời sống của phôi thai và bào thai”. Có một trường hợp là một vị Thẩm phán ở Tòa án Triều đình tại Saratow nước Nga, ông luôn luôn đeo một cái băng để che một dấu vết chuột ở phía bên trái khuôn mặt. Đó là một con chuột đã thành hình hoàn toàn, cơ thể nó được biểu diễn nổi bật lên trên gò má, còn đuôi nó chạy dài qua thái dương rồi mất hút vào dưới bộ tóc. Cơ thể nó dường như bóng láng, màu xám và hoàn toàn tự nhiên. Theo lời tường thuật của ông thì mẹ ông ghê tởm loài chuột mà không khắc phục được và bà đã chuyển dạ đẻ non khi thấy một con chuột nhảy ra khỏi hộp đồ khâu vá của mình.

Trong một trường hợp khác mà chính tác giả chứng kiến, một phụ nữ có thai còn khoảng 2-3 tuần nữa mới tới kỳ hạn sinh, nhìn thấy một chén phúc bồn tử và lên cơn thèm khát không kháng cự nổi muốn có một vài trái để ăn, nhưng bị từ chối. Bà kích động quàng bàn tay phải vào gáy của mình theo kiểu giống như làm xiếc và hét toáng lên rằng mình *phải* có những trái ấy. Ba tuần sau, chính mắt chúng tôi thấy đứa trẻ chào đời có một trái phúc bồn tử đã thành hình hoàn chỉnh ở bên phải gáy của nó; mãi cho đến ngày nay, khi mùa trái chín thì cái dấu vết bẩm sinh của nó lại biến thành màu đỏ bầm, còn vào mùa đông thì nó lại xanh mét.

Những trường hợp như thế mà nhiều bà mẹ trong gia đình đều quen thuộc do kinh nghiệm cá nhân hoặc do trải nghiệm của bạn bè đều làm cho người ta tin chắc bất chấp các thuyết của mọi nhà quái thai học Âu Mỹ. Đó là vì thế đấy, người ta đã quan sát được loài thú và loài cây cối cũng tạo ra các dị dạng của chúng loại mình giống như loài người, cho nên Magendie và trường phái của ông mới suy diễn rằng các dị dạng của loài người với tính cách giống hệt như thế, tuyệt nhiên không do óc tưởng tượng của bà mẹ *vì loài thú và loài cây cỏ có biết tưởng tượng đâu*. Nếu các nguyên nhân vật thể tạo ra các hậu quả vật lý nơi các giới thấp thì ta ắt suy diễn rằng qui tắc ấy cũng đúng đối với bản thân ta.

Nhưng một thuyết hoàn toàn tân kỳ đã được nêu ra do Giáo sư Armor thuộc trường Y khoa Long Island, trong quá trình thảo luận mới được tổ chức ở Hàn lâm viện Y khoa Detroit. Đối lập với những quan điểm chính thống do Bác sĩ Fisher đại biểu, Giáo sư Armor bảo rằng những dị dạng là do một trong hai nguyên nhân. 1- sự khiếm khuyết hoặc tình trạng bất bình thường nơi chất sinh sản mà bào thai được phát triển từ đó; 2- những ảnh hưởng bệnh hoạn tác động lên *bào thai trong tử cung*. Ông quả quyết rằng chất sinh sản có thành phần biểu diễn được mọi mô, cấu trúc và hình thái; có thể có việc truyền các đặc tính cấu trúc *đã được thụ đắc* khiến cho chất sinh sản không thể tạo ra được một dòng dõi phát triển lành

manh và quân bình. Mặt khác, chất sinh sản có thể tự thân nó hoàn hảo nhưng lại phải chịu ảnh hưởng bệnh hoạn trong quá trình mang thai, do đó dòng dõi tất yếu bị quái thai.

Để đạt được mức trước sau như một thì thuyết này cần phải giải thích được những trường hợp song quái thai (những quái thai có hai đầu hoặc tám tay chân), điều này dường như gặp khó khăn. Có lẽ chúng ta ắt thừa nhận rằng nơi vật chất sinh sản khiếm khuyết thì cái đầu của phôi thai có thể không được biểu diễn hoặc bất cứ bộ phận nào khác của cơ thể đều thiếu sót; nhưng hầu như khó lòng ta có thể có 2-3 hoặc nhiều hơn nữa đại biểu của một chi duy nhất. Lại nữa, nếu vật chất sinh sản có những vết di truyền thì dường như thể mọi con cháu xuất phát từ đó đều bị quái thai; trong khi sự thật là có nhiều trường hợp bà mẹ sinh ra một số đứa trẻ lành mạnh trước khi quái thai xuất hiện, tất cả đều là con của một người cha. Bác sĩ Fisher có trích dẫn nhiều trường hợp thuộc loại này trong đó ông trích dẫn trường hợp Catherine Corcoran ^[1], “một phụ nữ rất khỏe mạnh, 30 tuổi, trước khi sinh ra quái thai này bà đã sinh được năm đứa con lành mạnh, không có đứa nào sinh đôi. Quái thai có một đầu ở mỗi đầu mút, hai lồng ngực, tay thì hoàn chỉnh nhưng có hai vùng bụng dưới và khoang chậu dính liền đầu mút với nhau, mỗi bên có hai chân, vị chi là bốn chân. Chúng hợp nhất với nhau ở giữa khi hai chân gặp nhau”. Tuy nhiên mỗi bộ phận của cơ thể đều không được nhân đôi, do đó ta có thể coi trường hợp này là trường hợp sinh đôi tăng trưởng cùng với nhau.

Còn một ví dụ khác là trường hợp Maria Teresa Parodi ^[2]. Phụ nữ này trước đó đã sinh được tám đứa trẻ lành mạnh, lại hạ sinh một bé gái mà chỉ có phần trên của nó là nhân đôi lên. Có nhiều ví dụ *trước* và *sau* khi sinh ra quái thai thì lũ con đều hoàn toàn lành mạnh; mặt khác nếu sự thật quái thai là chung cho cả loài thú lẫn loài người mà người ta thường chấp nhận lập luận này chống lại thuyết bình dân cho rằng các dị dạng là do óc tưởng tượng của bà mẹ; nếu người ta lại công nhận một sự kiện khác – theo đó không có sự khác nhau giữa tế bào trứng của động vật có vú và con người – thì thuyết của Giáo sư Armor sẽ ra sao đây? Trong trường hợp như thế, một ví dụ về dị dạng của động vật cũng hay ho như ví dụ về quái thai của con người, và đây chính là điều mà chúng ta đọc thấy trong tài liệu *Bàn về những Con rắn hai đầu* của Bác sĩ Samuel L. Mitchell: “Người ta giết chết một con rắn cái cùng với trọn cả lứa con của nó lên tới 120 con, trong đó có *ba con quái thai*. Một con có cái sọ kép được trang bị ba mắt nhưng chỉ có một hàm dưới, con cuối cùng có tới hai thân mình” ^[3]. Chắc chắn là *vật chất sinh sản* tạo ra *ba quái thai* này đồng nhất vật chất sinh sản tạo ra 117 con rắn khác? Như vậy thuyết của Armor cũng bất toàn như mọi thứ khác.

Điều rắc rối bắt nguồn từ phương pháp khiếm khuyết về mặt lý luận mà ta thường chọn theo tức *Phương pháp Suy diễn*; phương pháp này đòi hỏi phải thu thập mọi sự kiện *trong* tâm với của nó bằng quan sát và *thực nghiệm*; việc thực nghiệm đúng hơn là thu thập và khảo sát những thí nghiệm rồi rút ra kết luận từ đó. Theo tác giả của quyển *Điều tra Triết học* thì “bởi vì kết luận này không được mở rộng vượt quá mức đảm bảo được do các thí nghiệm cho nên phép Suy diễn là một công cụ chứng minh bị *hạn chế*”. Mặc dù trong mọi cuộc điều tra khoa học ta

[1] “Tạp chí Y học Tam cá nguyệt ở Dublin”, quyển xv, trang 263, năm 1853.

[2] “Khảo cứu về Giải phẫu Cơ thể học siêu việt và Bệnh lý học”, Paris, 1832.

[3] “Tạp chí Khoa học và Nghệ thuật của Silliman”, quyển x, trang 48

đều thấy có những sự hạn chế này nhưng người ta ít khi thú nhận điều đó; các giả thuyết được xây dựng cho ta như thể nhà thực nghiệm đã khám phá ra chúng là những định lý được chứng minh bằng toán trong khi cùng lắm chúng chỉ là những điều gần đúng. Đối với một môn sinh triết học huyền bí, đến lượt y lại bác bỏ phương pháp suy diễn do những hạn chế triển miên này và hoàn toàn chọn theo phân chia nguyên nhân của Platon – nghĩa là nguyên nhân Hữu hiệu, nguyên nhân Hình thức, nguyên nhân Vật chất và nguyên nhân Tối hậu, cũng như phương pháp của trường phái Elea để khảo sát bất kỳ mệnh đề nào cho trước – thì cũng tự nhiên thôi khi y lập luận theo quan điểm sau đây của trường phái Tân Platon: I.- Chủ thể hoặc là *giống* như người ta giả định, hoặc là *không* giống như thế. Vì vậy chúng tôi sẽ thắc mắc: Liệu chất ether vũ trụ mà môn đồ kinh Kabala gọi là “ánh sáng tinh tú” có chứa điện và từ hay chẳng? Câu trả lời ắt là khẳng định vì bản thân “khoa học chính xác” dạy ta rằng hai tác nhân có thể hoán chuyển lẫn nhau này làm bão hòa cả gió và đất, giữa hai nguyên tố này thường hay trao đổi điện và từ. Sau khi đã giải quyết xong thắc mắc Thứ nhất thì giờ đây ta thử xét tới *điều gì xảy ra*, 1 – xảy ra cho nó liên quan tới *chính nó*, 2 – xảy ra cho nó liên quan tới *mọi sự vật khác*, 3 – xảy ra cho *mọi vật khác* liên quan tới *nó*, 4 – xảy ra cho *mọi sự vật khác* liên quan tới *chính sự vật ấy*.

TRẢ LỜI: 1. Liên quan tới *chính nó*. Những tính chất cố hữu này trước kia ẩn tàng nơi điện thì khi tình huống thuận lợi bèn trở nên chủ động và có một lúc nào đó thì tác nhân tinh vi thâm nhuần vạn vật khoác lấy hình thức từ lực; còn vào lúc khác thì nó khoác lấy hình thức điện lực.

2. Đối với mọi sự vật khác. Đối với mọi sự vật khác mà nó có ái lực thì nó bị hút, còn đối với mọi sự vật khác mà nó không có ái lực thì nó bị đẩy.

3. Đối với mọi sự vật khác liên quan tới chính nó. Điều này xảy ra bất cứ khi nào chúng tiếp xúc với điện, thì chúng nhận được ấn tượng của nó tỉ lệ với độ dẫn điện của chúng.

4. Xảy ra với mọi sự vật khác liên quan tới chính bản thân chúng. Do xung lực nhận được từ điện lực và tỉ lệ với cường độ của nó thì các phân tử của chúng thay đổi mối quan hệ với nhau; hoặc là chúng bị xoắn rời ra làm hủy hoại sự vật (hữu cơ hoặc vô cơ) mà chúng tạo thành, hoặc là chúng trở nên thẳng băng nếu trước đó đã bị nhiễu loạn (chẳng hạn trong trường hợp bị bệnh); hoặc là sự xáo trộn chỉ có tính cách hời hợt và sự vật có thể bị đóng dấu bằng hình ảnh của một sự vật khác mà luồng lưu chất gặp phải trước khi đến với sự vật.

Ta hãy áp dụng mệnh đề nêu trên cho trường hợp đang xét: có nhiều nguyên lý khoa học đã được công nhận vững chắc chẳng hạn như một người thiếu phụ có thai ở trong tình trạng rất dễ chịu ấn tượng về mặt thể chất và tâm trí. Sinh lý học cho ta biết rằng năng khiếu trí thức của bà kém đi và bà chịu ảnh hưởng tới mức bất bình thường do những diễn biến rất tầm phào. Lỗ chân lông của bà mở toác ra, bà tiết ra một loại mồ hôi đặc biệt ngoài da; bà dường như ở trạng thái tiếp thu mọi ảnh hưởng trong thiên nhiên. Môn đồ của Reinchenbach khẳng định rằng tình trạng *odd* của bà rất mạnh mẽ. Du Potet cảnh báo rằng đừng thôi miên Mesmer bà một cách cầu thả, e rằng sẽ ảnh hưởng tới con cái. Bệnh của bà sẽ được truyền cho nó, nó thường hấp thu hết mọi bệnh; đau khổ và vui sướng của bà sẽ phản tác động lên tính khí cũng như sức khỏe của nó; theo ngôn ngữ thì những vĩ nhân đều có các bà mẹ vĩ đại và *ngược lại*. Magendie công nhận rằng “*quả thật là óc tưởng tượng của bà có ảnh hưởng lên bào thai*”; như vậy ông đã cãi lại điều mà ông khẳng định

ở một chỗ khác; và ông nói thêm rằng “sự khiếp sợ đột ngột có thể khiến cho bào thai chết hoặc làm cho nó *tăng trưởng chậm lại*”^[1].

Trong trường hợp mới được báo cáo trong y văn của Mỹ, có một đứa trẻ bị tia sét giết chết, sau khi lột trần trụi quần áo trên cơ thể nó thì ta thấy in trên ngực nó là một hình trung thực của một cái cây mọc gần cửa sổ mà nó đứng gần ở đó nhìn ra vào lúc có thảm họa, cái cây này cũng bị sấm chớp đánh trúng. Thế mà ảnh chụp điện này được hoàn thành do lực mù quáng của thiên nhiên, cung cấp cho ta một sự tương tự giúp ta hiểu được các hình ảnh tâm trí của bà mẹ được truyền cho đứa con sinh ra như thế nào. *Lỗ chân lông* của bà mở toác ra, bà phóng phát ra một phát xạ *odd* vốn chẳng qua chỉ là một dạng khác của *akasa*, điện tức nguyên sinh khí mà theo Riechenbach tạo ra giấc ngủ thôi miên Mesmer, do đó chính là *từ khí*. Các dòng từ khí phát triển thành ra điện khi chúng thoát ra khỏi cơ thể. Một sự vật gây ấn tượng mạnh mẽ lên tâm trí bà mẹ, hình ảnh của nó ngay tức khắc được phóng chiếu vào ánh sáng tinh tú, tức chất ether vũ trụ mà Jevons và Babbage cũng như các tác giả của quyển *Vũ trụ Vô hình* bảo rằng đó là kho chứa các hình ảnh *tâm linh* của mọi hình tướng và ngay cả các tư tưởng của con người. Nhưng sự phóng phát từ khí của bà thu hút và hiệp nhất với dòng đi xuống vốn đã mang theo hình ảnh ấy. Nó dội lại, ít nhiều bị phản kích mạnh mẽ, gây ấn tượng lên bào thai theo chính cái công thức của sinh lý học vốn cho thấy mọi xúc cảm của bà mẹ phản tác động lên con cái như thế nào. Phải chăng cái thuyết kinh Kabala này có nhiều *tính giả thuyết* hoặc khó hiểu hơn học thuyết quái thai mà môn đồ của Geoffroi St. Hilaire đã giảng dạy? Học thuyết mà Magendie vừa mới quan sát đúng đắn “tỏ ra thuận tiện và dễ dàng vì nó *mơ hồ* và *lờ mờ*”, nó “chẳng tự cho mình là đã tạo ra một khoa học mới, một thuyết vốn dựa trên một vài định luật không dễ hiểu lắm chẳng hạn như định luật *chặn đứng lại* hoặc *làm chậm trễ*, định luật vị trí *tương tự* hoặc *lệch tâm*, nhất là cái gọi là *định luật lớn về bản ngã vị bản ngã*”^[2].

Eliphas Levi vốn chắc chắn là một trong những người có thẩm quyền nhất về một vài điều trong môn đồ kinh Kabala, có nói rằng: “Hơn bao giờ hết, những người phụ nữ mang thai chịu ảnh hưởng của ánh sáng tinh tú, góp phần tạo ra những đứa con của mình và thường xuyên trình bày với chúng những hoài niệm về các hình tướng chứa đầy trong ánh sáng tinh tú. Chính vì thế mà những người phụ nữ rất đức hạnh lại lừa gạt tính cách đầy ác ý của người quan sát bằng những điều giống nhau như tạc. Họ thường gây ấn tượng lên thành quả của cuộc hôn nhân của mình bằng một hình ảnh mà họ chịu ảnh hưởng trong giấc mơ, thế là cùng một tướng mạo cứ được lưu truyền từ thời này sang thời khác?”

Do đó việc môn đồ kinh Kabala dùng ngôi sao năm cánh có thể xác định được khuôn mặt của đứa trẻ chưa sinh ra đời và một người phụ nữ được điểm đạo có thể cung cấp cho con trai mình những đặc điểm của Nereus hoặc Archilles, cũng như đặc điểm của vua Louis XV hoặc Napoleon”^[3].

Nếu ta phải khẳng định một thuyết khác hơn thuyết của Bác sĩ Fisher thì ông sẽ là người cuối cùng phản nài vì bản thân ông đã thú nhận theo sự chứng nhận của chính tấm gương của ông:^[4] “Một trong những trở ngại đáng sợ nhất cho sự

[1] “Sơ yếu Sinh lý học”, trang 250.

[2] Như trên, trang 521.

[3] “Giáo điều và Nghi thức của Pháp thuật Cao cấp”, trang 275.

[4] “Văn kiện của Hội Y khoa”, v.v. . . trang 246.

tiến bộ của khoa học đó là *mù quáng tuân theo thẩm quyền* . . . Việc tháo gỡ tâm trí ra khỏi ảnh hưởng của chỉ thẩm quyền thôi khiến cho nó có thể được tự do mở rộng tầm khảo cứu những sự kiện và định luật đang tồn tại và được xác lập trong thiên nhiên, ắt là một tiền đề vĩ đại cần thiết cho sự khám phá khoa học và sự tiến bộ lâu bền”.

Nếu óc tưởng tượng của bà mẹ có thể ngăn chặn sự tăng trưởng hoặc hủy diệt sự sống của bào thai thì tại sao nó lại không ảnh hưởng tới dáng vẻ xác phàm của nó? Có một số y sĩ giải phẫu đã dành trọn đời mình và tài sản của mình để mưu tìm nguyên nhân của những dị dạng này, nhưng họ chỉ đạt tới ý kiến cho rằng đây là những “điều trùng hợp ngẫu nhiên”. Cũng thật là hết sức phản triết học khi bảo rằng con thú không có óc tưởng tượng; và trong khi ta có thể coi như đỉnh cao của sự suy đoán siêu hình thậm chí bày tỏ ý tưởng cho rằng các thành viên của giới thực vật – chẳng hạn như cây hoa *mimosa* và nhóm cây bắt sâu bọ - có một bản năng và thậm chí một óc tưởng tượng sơ khai của riêng mình, thế nhưng ý tưởng này chẳng phải là không được ủng hộ. Nếu các nhà vật lý vĩ đại như Tyndall bắt buộc phải thú nhận rằng ngay cả trong trường hợp người biết nói thông minh thì họ cũng không thể bắc cầu vượt qua vực thẩm ngăn cách tâm trí với vật chất để định nghĩa được quyền năng của óc tưởng tượng, thì điều bí mật ắt còn phải lớn lao xiết bao đối với những gì xảy ra trong bộ óc của một con thú câm lặng.

Óc tưởng tượng là gì? *Các nhà tâm lý học bảo rằng đó là năng lực mềm dẻo của linh hồn*; nhưng các nhà duy vật lại lẫn lộn nó với óc hoang tưởng. Song le sự khác nhau triệt để giữa đôi bên được Wordsworth biểu thị rõ ràng trong lời nói đầu của tác phẩm *Bài ca Tâm tình* khiến cho ta không còn có cơ hoán chuyển từ ngữ nữa (nghĩa là dùng óc tưởng tượng thay cho óc hoang tưởng). Pythagoras quả quyết rằng óc tưởng tượng là việc nhớ lại những trạng thái vật thể, tâm trí và tâm linh trước kia, còn óc hoang tưởng là sản phẩm lộn xộn của bộ óc duy vật.

Cho dù ta xem xét và thắc mắc về vật chất theo khía cạnh nào đi chăng nữa thì cũng không tránh được cái triết lý xưa như trái đất theo đó vật chất được làm linh hoạt và đơm bông kết trái do ý niệm vĩnh hằng tức óc tưởng tượng, tức là việc phác họa và chuẩn bị một cách trừu tượng mô hình của hình tượng cụ thể. Nếu ta bác bỏ học thuyết này thì cái thuyết cho rằng một càn khôn dần dần tiến hóa ra từ sự mất trật tự hỗn mang ắt trở thành một điều phi lý; đó là vì thật hết sức phản triết học khi tưởng tượng ra vật chất trở chỉ vận động do lực mù quáng và được trí thông minh điều khiển mà lại tự phát hình thành một vũ trụ đạt mức hài hòa đáng ngưỡng mộ như thế. Nếu hồn người thật sự là thành quả của bản thể hồn vũ trụ này, là một mảnh nhỏ xíu của nguyên lý sáng tạo bản sơ này thì nó tất nhiên phải tham gia phần nào vào mọi thuộc tính của quyền năng tạo hóa. Cũng giống như đấng sáng tạo, phân ly khối vật chất hỗn mang vô hoạt và chết cứng để uốn nắn nó thành ra hình hài; cũng vậy con người có thể làm được như vậy trong một chừng mực nào đó nếu y biết rõ quyền năng của mình. Cũng giống như Pheidias thu thập các hạt đất sét lỏng lẻo, dùng nước làm cho chúng ẩm ướt để có thể cung cấp hình dáng mềm dẻo cho ý tưởng thanh cao mà năng lực sáng tạo của mình khơi dậy; cũng thế bà mẹ biết rõ quyền năng của mình có thể uốn nắn đứa con tương lai thành ra bất kỳ hình tượng nào mà mình thích. Vì không biết rõ quyền năng của mình cho nên nhà điêu khắc chỉ tạo ra một hình thù vật chất trơ vô tri vô giác mặc dù làm ngây ngất lòng người; trong khi đó linh hồn của bà mẹ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ óc tưởng tượng mù quáng của bà, mù quáng phóng chiếu vào trong ánh

sáng tinh tú hình ảnh của một sự vật gây ấn tượng lên ánh sáng tinh tú và do bị phản kích, nó được ghi dấu lên bào thai. Khoa học cho ta biết rằng luật hấp dẫn trọng trường bảo đảm rằng bất kỳ sự dịch chuyển nào diễn ra trong chính tâm của trái đất cũng được cảm nhận ở khắp vũ trụ, "và ta thậm chí có thể tưởng tượng rằng sự việc ấy cũng đúng đối với những sự vận động phân tử đi kèm theo tư tưởng" ^[1]. Khi nói tới việc truyền năng lượng xuyên suốt qua chất ether vũ trụ tức ánh sáng tinh tú cũng nhân vật có thẩm quyền ấy nói: "Vậy là hình chụp liên tục của mọi diễn biến đã được tạo ra và giữ lại như thế. Vậy ta có thể nói rằng đa số năng lượng của vũ trụ đã được đầu tư cho những hình chụp như thế".

Trong Chương II của tác phẩm nêu trên ^[2], Bác sĩ Fournié thuộc Học viện Quốc gia người Cam điéc ở Pháp khi bàn về vấn đề bào thai có nói rằng kính hiển vi với độ phóng đại lớn nhất cũng không thể cho ta thấy rõ sự khác nhau mà may mắn nào giữa tế bào trứng của một động vật có vú và con người; liên quan tới sự chuyển động đầu tiên hoặc cuối cùng của noãn, ông thắc mắc: "Đó là cái gì vậy? Liệu nó có một đặc tính phân biệt nào giúp ta nhận rõ nó khác với mọi noãn khác chăng?" Và ông trả lời thật đúng rằng "Cho tới nay khoa học chưa trả lời được thắc mắc ấy mặc dù vốn không phải là kẻ bi quan, tôi cũng nghĩ rằng *nó chẳng bao giờ trả lời được*; từ cái ngày mà phương pháp khảo cứu của nó giúp cho nó bắt quả tang cơ chế ẩn tàng của cuộc xung đột giữa nguyên sinh khí với vật chất thì nó mới biết được bản thân của sự sống và mới có thể tạo ra sự sống". Nếu vị tác giả ấy có đọc bài giảng của Cha Felix thì ông ta ắt có thể thốt ra đúng lúc tiếng Amen trước lời phẫn khích của vị tu sĩ: **BÍ MẬT! ÔI BÍ MẬT!**

Chúng ta hãy xét tới điều khẳng định của Magendie theo sự minh giải của những ví dụ được ghi chép lại về quyền năng của óc tưởng tượng trong việc tạo ra các dị dạng quái thai khi vấn đề này không liên quan tới những phụ nữ có thai. Ông công nhận rằng những điều này xảy ra hằng ngày trong dòng dõi của những con thú cấp thấp; làm sao ông giải thích được việc ấp những con gà có đầu chim điều hâu ngoại trừ dựa vào thuyết cho rằng sự xuất hiện của kẻ thù truyền kiếp tác động lên óc tưởng tượng của con gà mái, đến lượt nó truyền thụ cho vật chất cấu thành mầm mống của một sự vận động nào đó tạo ra những quái thai gà trước khi nó bành trướng? Chúng tôi có biết một trường hợp tương tự, khi một con bồ câu được nuôi thuần hóa của một mệnh phụ mà chúng tôi quen biết, hằng ngày bị con vẹt dọa dẫm, đến khi nó sinh ra lứa con kế tiếp thì có hai con chim bồ câu con có đầu chim vẹt; sự giống nhau còn mở rộng ra tới màu lông vũ. Chúng tôi cũng có thể trích dẫn Columella, Youatt và những nhân vật có thẩm quyền khác cùng với kinh nghiệm của mọi người nuôi súc vật cho thấy rằng khi kích động óc tưởng tượng của bà mẹ thì ta có thể kiểm soát phần lớn dáng vẻ bên ngoài của đứa con. Những vấn đề này tuyệt nhiên không ảnh hưởng tới vấn đề di truyền vì chúng chỉ là những biến thể đặc biệt của loại hình được gây ra nhân tạo.

Catherine Crowe có bàn luận khá dài về vấn đề quyền năng của tâm trí đối với vật chất để minh họa cho tường thuật nhiều trường hợp đã được kiểm chứng kỹ lưỡng về vấn đề này ^[3]. Trong số đó có một hiện tượng kỳ diệu nhất tên là *dấu ấn*

[1] Fournié: "Sinh lý học Hệ thần kinh Não tủy", Paris, 1872.

[2] Như trên.

[3] "Những khía cạnh U minh của Thiên nhiên" của Catherine Crowe trang 434 và tiếp theo.

(stigmata) vốn có ảnh hưởng nhất định đối với vấn đề này. Những dấu ấn ấy xuất hiện trên cơ thể của mọi người thuộc mọi thời đại và bao giờ cũng là kết quả của óc tưởng tượng cao độ. Trong trường hợp xuất thần Tyrolese của Catherine Emmerich và nhiều người khác thì những vết thương do đóng đinh trên thập giá nghe nói cũng hoàn toàn giống như trong thiên nhiên. Một bà B. von N. nào đấy có một đêm mơ thấy có một người tặng cho mình một bông hồng đỏ và một bông hồng trắng, bà đã chọn bông hồng trắng. Khi tỉnh dậy bà thấy đau buốt ở cánh tay và dần dần xuất hiện ở đó hình một bông hồng có hình tượng và màu sắc hoàn hảo, nó hơi nhô lên bề mặt da. Dấu ấn này gia tăng cường độ mãi cho tới ngày thứ tám, sau đó nó mờ nhạt đi và đến ngày thứ 14 thì không ai còn nhận ra được nó nữa. Hai thiếu phụ ở Ba lan đứng cạnh cửa sổ mở toang trong một cơn bão; một tia chớp đánh xuống gần họ làm tan chảy dây chuyền vàng đeo trên cổ một trong hai thiếu phụ, một hình ảnh hoàn chỉnh của nó được ghi khắc lên da và vẫn như thế trọn đời. Cô gái kia khiếp đảm vì tai nạn xảy ra cho bạn đồng hành của mình, đứng sững như bị trời trồng trong nhiều phút rồi mới ngất đi. Dần dần thì cũng cái dấu ấn dây chuyền (vốn đã được in ngay tức khắc lên cơ thể của bạn cô) cũng xuất hiện trên cơ thể của chính cô và còn ở đó mãi trong nhiều năm cho đến khi nó dần dần biến mất.

Tiến sĩ Justinus Kerner, một tác giả xuất sắc người Đức có tường thuật một trường hợp còn dị thường hơn nữa: "Vào đêm xâm lược nước Pháp, một người lính Cossack đuổi theo một người Pháp chạy vào con đường cùn không có lối thoát, ở đó diễn ra cuộc xung đột khốc liệt giữa đôi bên mà người Pháp bị thương rất nặng. Một người khác tình cờ ẩn náu ở chỗ kẹt ấy không chạy thoát được đã sợ hãi khiếp đảm đến mức khi y về đến nhà thì trên cơ thể y cũng bộc phát ra chính cái vết thương mà chính người lính Cossack gây ra cho kẻ thù mình!".

Trong trường hợp này cũng giống như những trường hợp mà các xáo trộn của cơ quan và ngay cả sự chết của thể xác bắt nguồn từ một sự đột ngột kích động của tâm trí phản tác động lên cơ thể, Magendie ắt khó lòng mà gán hiệu ứng này cho bất kỳ nguyên nhân nào khác hơn là óc tưởng tượng và nếu ông là một nhà huyền bí học, cũng giống như Paracelsus hay Van Helmont thì vấn đề này ắt chẳng có gì huyền bí nữa. Ông ắt hiểu rằng quyền năng của ý chí và óc tưởng tượng con người – ý chí hữu thức còn óc tưởng tượng thì vô ý thức – đối với tác nhân vũ trụ ắt gây tổn hại về mặt vật thể và tâm trí chẳng những đối với các nạn nhân đã được chọn sẵn mà còn tác dụng lên bản thân một cách vô ý thức do tác động phản xạ. Có một trong những nguyên tắc căn bản của pháp thuật theo đó nếu một dòng lưu chất tinh vi này không được đủ lực thúc đẩy đạt tới một chỗ nơi ngoại giới thì nó sẽ phản tác động lên cá nhân phóng nó đi giống như một quả banh bằng cao su thiên nhiên dội lại bàn tay người ném banh khi bức tường mà nó được ném vào không bị nó xuyên thấu được. Có nhiều trường hợp được nêu ra khi *kẻ rắp ranh làm phù thủy* trở thành nạn nhân của chính mình. Van Helmont nói: "Quyền năng tưởng tượng của một người phụ nữ được kích động linh hoạt ắt tạo ra một ý tưởng vốn là môi trường nối liền giữa cơ thể và tinh thần. Nó được chuyển dời tới sinh linh mà người phụ nữ có quan hệ trực tiếp nhất, nó gây ấn tượng lên sinh linh ấy bằng cái hình ảnh làm cho bà ta kích động nhiều nhất."

Trong tác phẩm *Tủ sách Từ khí Động vật*, Deleuze đã thu thập một số sự kiện đáng chú ý rút ra từ Van Helmont, trong số đó chúng ta ắt bằng lòng trích dẫn phần sau đây làm đối trọng với trường hợp kẻ sẵn chim là Jacques Pelissier. Ông bảo rằng: "Khi nhìn chăm chăm vào con thú *bằng cặp mắt đầy cố ý* trong chỉ một phần

tư tiếng đồng hồ thì con người cũng có thể khiến cho chúng bị chết; Rousseau xác nhận điều này theo kinh nghiệm riêng của ông ở Ai Cập và Đông phương, vì ông đã giết chết nhiều con cóc bằng cách này. Nhưng khi cuối cùng ông thử làm điều đó ở Lyons thì con cóc thấy mình không thể thoát được cặp mắt của ông bèn quay lại phình người ra, nhìn chòng chọc vào ông một cách dữ tợn, không nháy mắt đến nỗi ông chợt bị yếu người thậm chí bị ngất đi và có lúc người ta ngỡ rằng ông đã chết”.

Nhưng trở lại với vấn đề quái thai. Trong tác phẩm *Bản về Uy tín của Chư thần* thì Wierus có nói tới một đứa trẻ do một phụ nữ sinh ra mà chẳng bao lâu trước khi nó ra đời thì phụ nữ này bị chồng đe dọa, y bảo rằng trong người bà có ma quỷ, và y phải giết ma quỷ. Bà mẹ sợ đến nỗi đứa con sinh ra dường như “lành mạnh từ phần giữa thân mình trở xuống, nhưng phần trên lốm đốm những vết đỏ đen bầm, mắt ở trên trán, miệng giống như thần Dê, tai giống như tai chó và có sừng uốn cong trên đầu giống như một con dê”. Trong tác phẩm ma quỷ học của Peramatus có một câu chuyện quái thai sinh ra ở St. Laurence tại Tây Ấn, vào năm 1573, Hầu tước Medina Sidonia chứng thực cho sự đúng đắn của điều này. “Ngoài sự dị dạng dễ sợ về miệng mũi và tai của đứa trẻ còn có trên đầu hai cái sừng giống như sừng dê con, trên thân mình có lông dài, có một vành đai thịt ở giữa mình được lột thành lớp kếp từ đó treo lủng lẳng một miếng thịt giống như cái túi và bên trái có một cái chuông thịt giống như chuông mà người da đỏ sử dụng khi họ khiêu vũ, ở dưới chân nó có những giày ống trắng bằng thịt được lột lớp kếp xuống dưới. Tóm lại, toàn thể hình dạng của nó trông dễ sợ giống như ma quỷ và người ta quan niệm là việc thụ thai diễn tiến do sự sợ hãi của bà mẹ đối với những vũ điệu đứ đờn của người da đỏ”^[1]. Bác sĩ Fisher bác bỏ mọi ví dụ như thế là không được chứng nhận và hoang đường.

Nhưng chúng tôi ắt không làm cho bạn đọc mệt mỏi với những sự tuyển chọn thêm nữa từ vô số những trường hợp quái thai mà ta thấy được ghi lại trong các tác phẩm của những tác giả tiêu chuẩn; phần trên cũng đủ chứng tỏ rằng có lý do để gán những sự dị dạng thuộc loại sinh lý này cho phản ứng hổ tương của tâm trí bà mẹ với chất ether vũ trụ. E rằng một số người sẽ nghi vấn về thẩm quyền của Van Helmont trên cương vị một nhà khoa học. Chúng tôi xin họ hãy tham chiếu tác phẩm của Fournié, nhà sinh lý học nổi tiếng mà (ở trang 717) ta thấy có sự đánh giá sau đây về tính cách của ông ta: “Van Helmont là một nhà hóa học rất xuất chúng, ông đã đặc biệt nghiên cứu các lưu chất dạng khí và gọi tên nó là *chất hơi*; đồng thời ông đã đẩy lòng sùng đạo của mình lên tới mức thần bí, hoàn toàn đắm mình vào sự chiêm niệm thiên tính . . . Van Helmont nổi bật hơn mọi bậc tiền bối do việc liên kết *nguyên sinh khí* với chuyển động nhỏ nhất nhất của cơ thể một cách trực tiếp và theo một kiểu thực nghiệm nào đó (theo lời ông). Chúng tôi không hiểu nổi tác động không ngừng này của thực thể mà tuyệt nhiên ông không liên kết với các yếu tố vật chất, song lại tạo thành cá tính riêng biệt. Tuy nhiên một trường phái nổi tiếng đã đặt nền móng chính yếu trên thực thể này”.

“Nguyên sinh khí” tức *archæus* của Van Helmont chẳng qua chỉ là ánh sáng tinh tú của mọi môn đồ kinh Kabala và chất ether vũ trụ của khoa học hiện đại. Nếu những dấu chỉ kém quan trọng hơn của bào thai không do óc tưởng tượng của bà mẹ thì liệu có nguyên nhân nào khác chẳng được Magendie gán cho việc tạo lập ra các vảy có sừng, sừng dê và lớp vỏ đầy lông lá của thú vật mà ta thấy trong những

^[1] Henry More: “Tính Bất tử của Linh hồn”, trang 399.

ví dụ nêu trên đã đánh dấu dòng dõi quái thai? Chắc chắn không một mầm mống ẩn tàng nào của những đặc điểm nổi bật này thuộc giới động vật có thể phát triển do xung lực đột ngột của óc hoang tưởng của bà mẹ. Tóm lại lời giải thích khả hữu duy nhất là điều mà những cao đồ đã nêu ra trong các khoa học huyền bí.

Trước khi kết thúc đề tài này, chúng tôi muốn nói thêm một vài lời nữa liên quan tới trường hợp mà đầu, cánh tay và bàn tay bị tan biến tức khắc, mặc dù hiển nhiên là trong mỗi trường hợp, toàn bộ cơ thể của đứa trẻ đã được tạo lập hoàn chỉnh. Cơ thể của đứa trẻ bao gồm những gì vào lúc nó sinh ra đời? Các nhà hóa học ắt cho ta biết rằng nó bao gồm một tá cân Anh chất hơi đã được hóa cứng và một vài ounces cặn bã đã hóa tro, một số nước, khí oxy, hydro, ni tơ, axit carbonic, một chút vôi, magnesia, phốt pho và một vài khoáng chất khác; thế là hết rồi! Chúng ở đâu ra vậy? Chúng được tụ tập lại như thế nào? Bằng cách nào mà những hạt này (theo lời ông Proctor) bị thu hút từ "những vực sâu của không gian bao quanh chúng ta ở tứ phía" được tạo lập và thành hình trong cơ thể con người? Chúng ta ắt thấy rằng thật hoài công mà hỏi trường phái nổi bật trong đó Magendie là đại diện nổi tiếng; vì ông thú nhận rằng họ chẳng biết gì về sự dinh dưỡng, tiêu hóa hoặc tuần hoàn của bào thai; và sinh lý học dạy cho ta biết rằng trong khi trứng được bao gồm trong nang Graafian thì nó tham gia vào – tạo thành một bộ phận bất khả phân của cấu trúc tổng quát của bà mẹ. Khi nang Graafian bị phá vỡ thì nó đâm ra hầu như độc lập với bà về những gì kiến tạo nên cơ thể của sinh linh tương lai cũng giống như mầm mống trong trứng chim sau khi bà mẹ bỏ trứng chim vào trong tổ. Chắc chắn là có rất ít những sự kiện đã được chứng minh trong khoa học mâu thuẫn với ý kiến cho rằng mối quan hệ của đứa trẻ phôi thai với bà mẹ khác hẳn mối quan hệ của người thuê mướn với ngôi nhà mà y tùy thuộc vào chỗ trú này để có được sức khỏe, sự ấm cúng và tiện nghi.

Theo Demokritus, linh hồn ^[1] bắt nguồn từ sự tụ tập của các nguyên tử và Plutarch mô tả triết lý của ông như sau: "Có vô số chất liệu không thể phân chia được, không bị nhiễu loạn, không bị biến dị, không có phẩm tính, vận động trong không gian và được phát tán trong không gian; mỗi khi chúng sáp lại gần nhau thì chúng hiệp nhất đan bện vào nhau, và do sự tụ tập ấy chúng tạo ra nước, lửa, cây cối hoặc con người. Tất cả các chất liệu này (mà ta gọi là *nguyên tử* vì chúng rắn chắc) không thể trải qua sự biến đổi hoặc biến thiên. Nhưng Plutarch có nói thêm rằng: "Chúng ta không thể tạo ra màu sắc bằng một sự vật không có màu sắc, không thể tạo ra chất liệu hoặc linh hồn bằng một sự vật không có linh hồn và không có phẩm chất". Giáo sư Balfour Stewart bảo rằng dưới tay John Dalton, học thuyết này "đã khiến cho cái trí con người nắm bắt được những qui luật chi phối các sự biến đổi hóa học cũng như phác họa cho mình điều đang diễn ra ở đó". Sau khi trích dẫn và tán thành ý tưởng của Bacon, theo đó con người đang triền miên khảo cứu những giới hạn cực đoan của thiên nhiên, ông bèn dựng nên một tiêu chuẩn mà chính ông và các triết gia huynh đệ ắt dùng nó để đo lường cách ứng xử của chúng. Ông bảo rằng: "Chắc chắn là chúng ta phải rất thận trọng trước khi ta bác bỏ bất cứ ngành kiến thức nào hoặc chuỗi suy tư nào coi đó cốt yếu là bất lợi ^[2]."

^[1] Người ta dùng từ *phần hồn* không phải theo nghĩa của Demokritus hoặc các triết gia khác hiểu là *nous* hoặc *pneuma* tức là hồn thiêng *phi vật chất*, mà theo nghĩa là *psyche* tức *anh hồn*, cái mà Plato luôn luôn gọi là phần hồn *hữu hoại* thứ nhì.

^[2] Balfour Stewart, Tiến sĩ Luật, hội viên Hội Hoàng gia; tác phẩm *Sự Bảo toàn Năng lượng*, trang 133.

Đây thật là những lời lẽ dũng cảm. Nhưng có bao nhiêu nhà khoa học ắt thực hành như vậy? Demokritus ở Abdera cho ta thấy không gian ken đặc nguyên tử và các nhà thiên văn học hiện đại cho ta thấy các nguyên tử tạo ra thế giới như thế nào, và sau đó chúng tạo thành các giống dân kể cả giống dân của chính chúng ta vốn cư ngụ nơi các thế giới ấy. Vì chúng ta đã biểu thị sự tồn tại một quyền năng nơi ý chí của con người; bằng cách tập trung các dòng nguyên tử này vào một chỗ nơi ngoại giới, nó có thể tạo ra một đứa trẻ theo sự hoang tưởng của bà mẹ, cho nên tại sao lại không hoàn toàn tin được việc chính quyền năng ấy do bà mẹ vận dụng có thể đảo ngược một cách mạnh mẽ mặc dù vô ý thức các dòng này, làm tiêu tan và xóa tan đi bất cứ bộ phận nào ngay cả trọn cơ thể của đứa trẻ chưa chào đời? Và bây giờ lại tới vấn đề có thai giả vốn thường làm cho các y sĩ và bệnh nhân hoàn toàn bối rối. Nếu đầu, cánh tay và bàn tay của ba đứa trẻ mà Van Helmont đề cập tới có thể biến mất do kết quả của xúc động khiếp đảm thì tại sao cũng cái xúc động đó hoặc xúc động nào khác bị kích lên tới mức tương tự lại không thể gây ra việc tiêu diệt hoàn toàn bào thai trong điều mà ta gọi là có thai giả? Những trường hợp như vậy là hiếm có, nhưng chúng vẫn cứ xảy ra; hơn nữa lại làm khoa học hoàn toàn lúng túng. Chắc chắn là trong dòng tuần hoàn của bà mẹ không có một dung môi nào đủ mạnh để làm tan biến đứa trẻ mà không đồng thời tiêu diệt chính bà. Chúng tôi xin giao phó đề tài này cho nghề y, hi vọng là với vai trò là một giới chức, họ sẽ chọn theo kết luận của Fournié vốn bảo rằng: "Trong sự nối tiếp các hiện tượng lạ lùng này chúng ta phải hạn chế vào *địa vị của một sứ giả* thôi, bởi chúng ta thậm chí chưa thử giải thích được vì lý do gì của những sự việc này, do trong đó có những bí mật khôn dò của sự sống và chúng ta càng tiến bộ trong cách trình bày thì chúng ta càng bắt buộc phải thừa nhận rằng đây là *vùng đất cấm* đối với chúng ta" ^[1].

Trong giới hạn của năng lực trí thức, triết gia chân chính không biết tới một vùng đất cấm nào và cũng không bằng lòng chấp nhận bí mật nào của thiên nhiên là khôn dò và không thể vi phạm được.

Không một môn sinh triết lý Hermes nào, không một nhà thần linh học nào lại phản đối nguyên tắc trừu tượng mà Hume nêu ra theo đó không thể có *phép lạ*; vì nếu giả sử có một khả năng như vậy thì điều đó ắt khiến cho vũ trụ bị chi phối bởi những định luật đặc biệt thay vì là những định luật phổ quát. Đây là một trong những điều mâu thuẫn căn bản giữa khoa học và thần học. Khoa học vốn lập luận dựa vào kinh nghiệm phổ quát khẳng định rằng trong lộ trình thiên nhiên có một sự đều đặn tổng quát, còn thần học giả định rằng người ta có thể cầu cứu Trí huệ Khổng chế để tạm đình chỉ định luật phổ quát nhằm thích ứng với những trường hợp khẩn cấp đặc biệt. John Stewart Mill nói rằng ^[2]: "Nếu chúng ta tin vào các tác nhân siêu tự nhiên thì không một phép lạ nào có thể chứng tỏ được sự hiện hữu của chúng đối với ta. Bản thân phép lạ (chỉ được coi là một sự kiện phi thường) có thể được chứng nhận thỏa đáng do các giác quan của ta hoặc do nhân chứng; nhưng không một điều gì có thể chứng tỏ được đó là phép lạ. Còn có một giả thuyết khả hữu khác, do đó phép lạ là kết quả của một nguyên nhân tự nhiên nào đó mà ta chưa biết; và ta không thể hoàn toàn bác bỏ được khả năng này mà không dành ra

^[1] Fournié: "Sinh lý Hệ thần kinh", trang 16.

^[2] "Một hệ thống Luận lý", ấn bản lần thứ 8, năm 1872, quyển ii, trang 165.

một phương án khác thừa nhận sự tồn tại và sự can thiệp của một sinh linh cao hơn cả thiên nhiên”.

Đây là điều mà chúng tôi tìm cách làm cho các nhà luận lý và vật lý sáng mắt ra. Bản thân ông Mill có nói như sau: “Chúng tôi không thể chấp nhận một mệnh đề là một định luật của thiên nhiên; thế mà lại tin vào một sự kiện thật sự mâu thuẫn với nó. Chúng ta phải không tin vào sự kiện được nêu ra hoặc phải tin rằng mình đã nhầm lẫn khi công nhận định luật theo giả định”. Ông Hume có trích dẫn “kinh nghiệm cũng chắc chắn và *không thể thay đổi*” của loài người nhằm xác lập các định luật mà sự vận hành của chúng *tức khắc* khiến cho không thể có phép lạ. Khó khăn ở nơi việc ông dùng tính từ bị viết nghiêng, vì đây là một giả định cho thấy kinh nghiệm của ta không bao giờ thay đổi và hậu quả là chúng tôi luôn luôn có cùng một thí nghiệm và cùng một quan sát để dựa vào đó mà phán đoán. Nó cũng giả định rằng mọi triết gia đều có cùng một sự kiện để suy gẫm. Nó cũng hoàn toàn lơ đi những tường trình được thu thập lại về sự thực nghiệm triết học và khám phá khoa học mà chúng tôi có thể tạm thời thiếu sót. Vậy là khi Thư viện Alexandria bị thiêu đốt và Nineveh bị hủy diệt thì trong nhiều thế kỷ thế giới đã không đủ dữ liệu cần thiết để dựa vào đó mà ước tính kiến thức chân thực (bí truyền và công truyền) của cổ nhân. Nhưng trong vòng vài năm vừa qua, việc khám phá ra tảng đá Rosetta, Ebers, d’Aubigney, Anastasi và các cuộn *giấy dó* khác, cùng với việc khai quật các thư viện bằng ngói đã mở ra một địa hạt nghiên cứu khảo cổ có lẽ sẽ dẫn tới những sự thay đổi triệt để trong cái “kinh nghiệm vững chắc và không thay đổi” này. Tác giả của *Tôn giáo Siêu tự nhiên* đã nhận định rất đúng rằng “một người không tin vào bất cứ điều gì mâu thuẫn với sự suy diễn hoàn chỉnh, mà chỉ tin vào sức mạnh của một giả định không thể được chứng minh thì người đó chỉ là cả tin; nhưng một giả định như thế không thể ảnh hưởng tới bằng chứng chân thực của sự kiện ấy”.

Trong một bài thuyết trình của ông Hiram Corson, Giáo sư Văn chương Anglo Saxon ở Đại học Cornell, Ithaca, New York, trước các cựu sinh viên của Đại học St. John. Annapolis, vào tháng 7 năm 1875, diễn giả có quả trách khoa học thật đáng đời như sau:

Ông bảo “Có những điều mà Khoa học chẳng bao giờ làm được, thế mà nó ngạo mạn thử làm điều ấy. Có thời mà Tôn giáo và Giáo hội vượt ra ngoài địa hạt chính thống của mình xâm nhập và cướp bóc địa hạt Khoa học và áp đặt lên Khoa học một sự cống nạp nặng nề; nhưng dường như là các mối quan hệ trước kia của chúng đối với nhau đang trải qua một sự thay đổi hoàn toàn và Khoa học đã băng qua biên giới xâm lấn vào địa hạt của Tôn giáo và Giáo hội, thay vì có uy quyền của Giáo hoàng trong Tôn giáo thì ta có nguy cơ đặt dưới uy quyền Giáo hoàng Khoa học – thật ra ta đã bị đặt dưới uy quyền của Giáo hoàng ấy rồi; và cũng giống như trong thế kỷ thứ 16, vì quyền lợi của tự do trí thức người ta đã phản đối chống lại chủ nghĩa độc tài Tôn giáo và Giáo hội; thì cũng vậy, trong thế kỷ 19 này, quyền lợi tâm linh vĩnh hằng của con người đòi hỏi rằng người ta phải phản đối chống lại một chủ nghĩa độc tài khoa học đang nhanh chóng phát triển. Khoa học chẳng những duy trì trong phạm vi chính đáng của mình những vấn đề thuộc hiện tượng giới bị chế định mà còn ‘khảo sát lại hàng sẵn có của mình để cho chúng ta có thể đảm bảo được rằng dự trữ vàng khối trong hầm kho vàng – dựa vào niềm tin nơi sự tồn tại của dự trữ vàng ấy, người ta mới cho lưu hành tiền giấy đối ứng – thật sự là vàng nguyên khối của Sự Thật’.

“Nếu người ta không thực hiện điều này trong khoa học cũng như trong kinh doanh thông thường, thì các nhà khoa học có nguy cơ đầu tư vốn quá nhiều vào một con số quá cao và do đó đang triển khai một doanh vụ bị lạm phát một cách nguy hiểm. Ngay cả từ khi Giáo sư Tyndall đọc bài thuyết trình ở Belfast, thì người ta đã chứng tỏ (qua nhiều lời giải đáp mà nó gợi ra) rằng thủ đô của Trường phái Triết lý Tiến hóa (ông thuộc về trường phái này) không gần như lớn lao giống như mức trước kia đã được mơ hồ giả định bởi nhiều bộ phận thông minh nhưng thiếu kiến thức khoa học trên thế giới. Thật hoàn toàn đáng ngạc nhiên khi một người không thuộc giới khoa học lại được biết về một địa hạt lớn lao thuần túy là giả thuyết bao xung quanh địa hạt khoa học đã xác lập mà các nhà khoa học thường khoe khoang là một phần của sự chinh phục sẵn có và ổn định của họ”.

Đúng vậy, đồng thời họ lại chối bỏ cũng cái đặc quyền ấy dành cho người khác. Họ phản đối chống lại các “phép lạ” của Giáo hội và chối bỏ các hiện tượng lạ thời nay với cũng nhiều lý luận như thế. Xét vì những nhân vật có thẩm quyền trong khoa học như Tiến sĩ Youmans và những người khác đều công nhận rằng khoa học hiện đại đang trải qua một thời kỳ chuyển tiếp, cho nên đây là lúc nên ngừng coi một vài sự việc là không thể tin được chỉ vì chúng giống như phép lạ và vì chúng đối nghịch với điều mà ta quen coi là những định luật phổ quát. Trong thế kỷ này có không ít những người có thiện chí muốn trả thù cho kỷ niệm về các thánh tử đạo khoa học như Agrippa, Palissy và Cardan, song họ lại thất bại vì thiếu phương tiện để hiểu được đúng đắn ý tưởng của những người nêu trên. Họ tin tưởng sai lầm rằng môn đồ Tân Platon chú ý tới triết học siêu việt nhiều hơn là khoa học chính xác.

Giáo sư Draper nhận xét rằng “những thất bại mà chính Aristotle thường phê bày không phải là bằng chứng để cho ta không tin vào phương pháp của ông, mà đúng hơn là khiến cho phương pháp ấy đáng tin cậy. Chúng ta thất bại do thiếu những sự kiện thỏa đáng”^[1].

Chúng ta có thể thắc mắc những sự kiện nào? Ta không thể trông mong một nhà khoa học công nhận rằng khoa học huyền bí có thể cung ứng những sự kiện này vì nhà khoa học đâu có tin vào khoa học huyền bí. Tuy nhiên tương lai có thể chứng tỏ sự thật này. Aristotle đã di tặng phương pháp suy diễn của mình cho các nhà khoa học; nhưng chừng nào họ chưa bổ sung nó bằng “những điều phổ quát của Plato” thì họ ắt còn phải nếm nhiều “thất bại” hơn nữa so với bậc thầy vĩ đại của hoàng đế Alexander. Những điều phổ quát chỉ là vấn đề đức tin chừng nào mà chúng chưa thể chứng minh được bằng lý trí và dựa trên kinh nghiệm liên tục. Ai trong các triết gia thời nay dùng chính cái phương pháp suy diễn ấy để chứng tỏ rằng cổ nhân *không có* được những sự chứng minh do kết quả của các nghiên cứu bí truyền? Những sự phủ định của họ mà bản thân họ không ủng hộ nhờ bằng chứng, cũng đủ chứng nhận rằng họ đâu có luôn luôn theo đuổi phương pháp suy diễn mà họ khoe khoang rất nhiều. Bởi vì *dù muốn hay không* họ bị bắt buộc phải dựa các thuyết của mình vào nền tảng của các triết gia thời xưa, cho nên những khám phá thời nay của họ chẳng qua chỉ là những chồi cây mọc ra do mầm mống của cổ nhân gieo trồng. Thế nhưng ngay cả những khám phá này cũng thường bất toàn nếu không phải là chết yểu. Nguyên nhân của chúng vốn rối rắm trong sự mù mịt còn hậu quả cuối cùng của chúng thì chẳng thể tiên đoán nổi. Giáo sư

^[1] Draper: “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học”, trang 22.

Younmans nói rằng: “Chúng ta không coi các thuyết trong quá khứ chỉ là những sai lầm đã bị lật tẩy, cũng chẳng coi các thuyết trong hiện tại là tối hậu. Đoàn thể sự thật đang sống động và tăng trưởng chỉ mới khoác lên những lớp vỏ xưa cũ của mình trong quá trình tiến tới một trạng thái cao hơn và sung sức hơn”^[1]. Ngôn ngữ này (được áp dụng cho hóa học hiện đại bởi một trong các nhà hóa học đầu tiên có óc triết lý và là tác giả khoa học nhiệt thành nhất thời nay) cho thấy trạng thái chuyển tiếp của khoa học hiện đại; nhưng điều đúng với hóa học thì cũng đúng đối với mọi khoa học chị em của nó.

Từ khi nảy ra thần linh học thì các y sĩ và nhà bệnh lý học thường sẵn sàng hơn bao giờ hết coi các triết gia vĩ đại như Paracelsus và Van Helmont là những lang băm và thầy bùa mê tín dị đoan; họ chế nhạo ý niệm của các vị nêu trên về *archæus* tức *anima mundi* (hồn thể giới) cũng như tầm quan trọng mà các vị này gán cho kiến thức về guồng máy các tinh tú. Thế nhưng khoa học đã tiến bộ được bao xa từ khi ngài Bacon xếp loại nó vào khoa học *suy đoán*?

Các triết gia như Demokritos, Aristotle, Euripides, Epicurus (hoặc đúng hơn là người viết tiểu sử của ông Lucretius, Æschilus và các tác giả thời xưa khác mà những nhà duy vật sẵn lòng trích dẫn là những đối thủ có thẩm quyền của các môn đồ Plato mơ mộng) chỉ là các lý thuyết gia chứ không phải là cao đồ. Các cao đồ khi viết sách thì hoặc là các tác phẩm của họ bị quần chúng Ki Tô giáo đốt bỏ hoặc là họ viết sách theo kiểu chỉ có bậc điểm đạo mới hiểu thôi. Ai trong số những người thời nay dè pha họ có thể bảo đảm rằng mình biết *tất cả* điều mà họ đã biết? Chỉ nội người Diocletian cũng đốt cháy trọn cả những thư viện các tác phẩm viết về “bí thuật”, không một bản thảo nào bàn về thuật tạo ra vàng và bạc mà thoát khỏi cơn giận dữ của vị bạo chúa lỗ măng này. Các nghệ thuật và nền văn minh đã đạt được mức phát triển mà giờ đây ta gọi là cổ thời khiến ta học biết được thông qua Champollion theo đó Althothi, vị vua *thứ nhì* của triều đại *thứ nhất* đã viết một tác phẩm về giải phẫu cơ thể học, còn vua Necho viết về chiêm tinh học và thiên văn học. Blantatus và Cynchrus là hai học giả địa lý vào thời tiền thánh Moses. Người Ælian có nói tới Iachus người Ai cập, kỷ niệm về ông còn được tôn kính trong hàng thế kỷ do những thành tựu tuyệt vời về y học. Ông chận đứng được diễn tiến của nhiều bệnh dịch chỉ bằng cách *hun khói*. Một tác phẩm của Apollinus, biệt hiệu là Orapios, được Theophilus nhắc tới (Theophilus là tộc trưởng của Antioch) tác phẩm này tựa đề là *Thánh thư* trình bày tiểu sử bí mật và nguồn gốc của mọi thần linh ở Ai cập; còn Ammianus Marcellinus có nói tới một tác phẩm bí mật trong đó có lưu ý *tuổi chính xác của con bò mộng Apis* – vốn là một bí quyết cho nhiều điều bí mật và phép tính toán chu kỳ. Tất cả những quyển sách này đã trở thành điều gì và ai biết được các kho chứa học thuật mà chúng bao hàm trong đó? Chúng tôi chỉ biết chắc chắn có một điều đó là: những kẻ phá hoại người Ngoại đạo và Ki Tô giáo đã phá hủy kho tàng văn chương như thế *bất cứ nơi đâu mà họ tìm thấy chúng*; còn hoàng đế Alexander Severus đã đi khắp Ai cập để sưu tập những quyển sách linh thiêng bàn về thần bí học và thần thoại, cướp phá mọi đền thờ, người Ethiopia – cũng có nguồn gốc xa xưa về nghệ thuật và khoa học giống như người Ai cập – rêu rao là mình còn có học thức xa xưa trước cả người Ai cập, có thể như thế vì ở Ấn độ người ta đã biết tới người Ethiopia vào buổi bình minh sơ khai nhất trong lịch sử. Chúng tôi cũng được biết rằng Plato học nhiều bí mật ở Ai cập hơn mức ông được phép

^[1] Edward L. Youmans, Bác sĩ Y khoa, “Sách Hóa học về Y khoa”, trang 4.

nhắc đến và theo Champollion, tất cả những gì thật sự tốt đẹp và hợp khoa học trong tác phẩm của Aristotle – mà các nhà suy diễn học thời nay đánh giá cao xiết bao – vốn do bậc Thầy *thiên liêng* của mình và do hệ quả luân lý của nó, Plato đã truyền thụ những bí mật sâu sắc do mình học được của các tu sĩ Ai cập chỉ truyền khẩu cho các môn đồ đã được điểm đạo thôi – đến lượt các môn đồ này trao truyền nó từ đời này sang đời khác các cao đồ; các cao đồ *biết* các quyền năng huyền bí của thiên nhiên nhiều hơn các triết gia thời nay.

Và ở đây chúng ta cũng có thể đề cập tới công trình của Hermes Trismegistus. Ai hoặc bao nhiêu người có dịp đọc được chúng như vốn có trong các thánh điển Ai cập. Trong tác phẩm *Các Bí pháp Ai cập*, Iamblichus gán cho Hermes 1.100 quyển sách, còn Seleucus tính rằng có không ít hơn 2.000 tác phẩm của ông trước thời Menes. Theo lời Eusebius thì ông chỉ thấy có 42 quyển sách ấy trong “thời của mình”, quyển cuối cùng trong 6 quyển sách về y học bàn tới cái y thuật ấy được thịnh hành trong những thời tối tăm nhất ^[1]; và Diodorus bảo rằng chính người già nhất trong các nhà lập pháp ở Mnevis là truyền nhân đời thứ 3 của *Menes* đã nhận được sách vở từ Hermes.

Trong số những bản thảo được trao truyền lại cho chúng ta, hầu hết chẳng qua chỉ là bản dịch lại tiếng La tinh theo bản dịch tiếng Hi Lạp, chủ yếu là do các môn đồ Tân Plato thực hiện theo nguyên bản được một cao đồ bảo tồn. Marcilius Ficimus (vốn là người đầu tiên xuất bản chúng ở Venice vào năm 1488) chỉ cung cấp cho ta các đoạn trích dẫn, còn những phần quan trọng nhất dường như đã bị lờ đi hoặc cố ý bỏ sót vì quá nguy hiểm không thể xuất bản được vào thời có *Tòa án Tôn giáo* và thế là giờ đây khi xảy ra chuyện một môn đồ kinh Kabala dành trọn đời mình để nghiên cứu huyền bí học và chinh phục được bí mật lớn, dám nhận xét rằng chỉ kinh *Kabala* mới đưa tới sự hiểu biết về Đấng Tuyệt Đối ở Vô Cực, và hiểu biết về điều Vô hạn trong điều Hữu hạn, thì ông bị cười nhạo bởi những kẻ - vì biết không thể cầu phương hình tròn với vai trò một bài toán trên cõi trần - cho nên chối bỏ khả năng nó được thực hiện theo kiểu siêu hình.

Theo những vị có thẩm quyền nhất về đề tài này thì tâm lý học là một bộ môn khoa học mà cho đến nay hầu như chưa ai biết. Theo Fournié, một trong những nhân vật có thẩm quyền người Pháp thì sinh lý học ở tình trạng tồi tệ đến mức xác nhận lời nói của ông trong lời nói đầu cho tác phẩm bác học *Sinh lý học về Hệ thần kinh*; “cuối cùng ta nhận thức được rằng chẳng những không hề có sinh lý học của bộ óc mà cũng còn không có *bất kỳ sinh lý học nào của hệ thần kinh*”. Hóa học đã

[1] Trong tác phẩm “Lịch sử Y học”, Sprengel khiến cho Van Helmont dường như thể ghê tởm thuật lang băm và những giả định dốt nát của Paracelsus. Sprengel có nói: “Những tác phẩm của Paracelsus mà Van Helmont chăm chú đọc, gợi nên nơi ông óc cải tổ; nhưng bản thân chúng không đủ đối với ông vì ông có tầm bác học và óc phán đoán cao hơn hẳn tác giả kia và ông *khinh thường* cái *kẻ điên rồ qui ngã* ấy, cái kẻ lông bông dốt nát và lỗ bịch thường hay có vẻ sắp hóa rồ”. Lời khẳng định này hoàn toàn sai. Chúng tôi có những tác phẩm của chính Van Helmont bác bỏ điều ấy. Trong cuộc tranh cãi nổi tiếng giữa hai tác giả. Goclenius (một giáo sư ở Marburg vốn ủng hộ tính hữu hiệu rất cao của loại cao dán đồng cảm do Paracelsus khám phá ra, nó chữa lành được mọi vết thương) và Cha Robert, một tu sĩ dòng Tên lên án mọi cách chữa bệnh này vì ông gán chúng cho Ma quỷ. Van Helmont đảm nhiệm việc dàn xếp cuộc tranh cãi. Lý do ông nêu ra để can thiệp là việc mọi sự tranh cãi như thế đều có “ảnh hưởng tới Paracelsus là người khám phá ra loại cao dán ấy mà *bản thân của Van Helmont là môn đồ của ông*”. (Xem “Bàn về việc Từ hóa các Vết thương) trang 705.

được cải tổ hoàn toàn trong vòng vài năm vừa qua; vì vậy cũng như mọi môn khoa học mới, đứa trẻ ấy không thể được coi là đứng vững trên đôi bàn chân của mình. Địa chất học còn chưa thể nói cho nhân loại học biết con người đã tồn tại được bao nhiêu rồi. Thiên văn học vốn là khoa học *chính xác* nhất thì vẫn còn suy đoán bối rối về năng lượng vũ trụ cũng như nhiều chuyện khác quan trọng tương tự. Theo lời ông Wallace thì trong nhân loại học có tồn tại sự khác ý kiến về một số vấn đề có tầm quan trọng sống còn nhất liên quan tới bản chất và nguồn gốc của con người. Đủ thứ nhà y học xuất sắc đã tuyên bố rằng y khoa chẳng khác gì hơn một công trình phỏng đoán của khoa học. Đâu đâu cũng có sự bất toàn, chẳng có ở đâu là sự hoàn toàn. Khi chúng ta ngắm nhìn những con người tha thiết đang mò mẫm trong đêm tối để tìm ra những mắt xích còn thiếu trong sợi dây xích đã đứt tung của họ, thì ta thấy họ dường như giống những người khởi sự từ một vực thẳm chung khôn dò đi theo những con đường phân kỳ. Mỗi một trong những con đường này tận cùng bên bờ vực thẳm mà không thể thăm dò được. Một mặt thì họ thiếu những phương tiện để đi xuống những độ sâu ẩn giấu của nó, mặt khác họ lại bị đẩy lùi trong mỗi lần toan tính do có những lính canh bo bo canh giữ, chúng không chịu để cho họ đi qua. Thế là họ tiếp tục quan sát các lực hạ đẳng của thiên nhiên, rồi thỉnh thoảng lại dẫn nhập công chúng bước đầu tìm hiểu về các phát kiến vĩ đại của mình. Liệu họ có thực sự vồ lấy sinh lực rồi bắt nó chơi trò tương quan với các lực hóa học và lực vật lý hay chẳng? Quả thực họ đã làm như thế. Nhưng nếu ta hỏi họ rằng cái sinh lực ấy ở đâu mà ra? Làm thế nào mà bản thân họ cách đây ít lâu còn tin chắc rằng vật chất không bất hoại và có thể biến mất, thế mà giờ đây lại học đòi để tin chắc rằng vật chất vốn bất hoại và do đó họ không thể nói được cho ta thêm nữa về vật chất? Trong trường hợp này cũng như trong nhiều trường hợp khác, tại sao họ bị bắt buộc phải trở lại học thuyết mà Demokritus đã giảng dạy cách đây 24 thế kỷ?^[1] Ta hãy hỏi họ và họ sẽ trả lời như sau: "Sự sáng tạo ra hoặc hủy diệt vật chất, sự tăng giảm của vật chất vốn nằm ngoài phạm vi của khoa học . . . địa hạt khoa học hoàn toàn hạn chế vào việc biến đổi vật chất . . . địa hạt khoa học nằm hoàn toàn trong giới hạn của những biến đổi này, còn sự sáng tạo và hủy diệt nằm ngoài địa hạt ấy"^[2]. Ôi! Không phải đâu, chúng chỉ nằm ngoài tầm lĩnh hội của các nhà khoa học duy vật. Nhưng tại sao khoa học lại cứ khăng định điều giống như thế? Và nếu họ bảo rằng "lực không thể bị hủy diệt ngoại trừ do chính cái quyền năng đã sáng tạo ra lực" thì họ đã ngầm ngầm công nhận sự tồn tại của một quyền năng như thế. Do đó họ không có quyền cản đường những người táo bạo hơn họ cố gắng thâm nhập ra bên ngoài và tìm thấy rằng họ chỉ có thể làm như thế bằng cách vén màn che bí mật của nữ thần Isis lên.

Nhưng chắc chắn là trong số các ngành khoa học sơ khởi ấy ít ra cũng phải có một ngành nào đó đã hoàn chỉnh! Dường như chúng tôi có nghe thấy tiếng vỗ tay ồn ào "giống như tiếng nước cuộn cuộn hoan hô việc khám phá ra nguyên sinh chất. Nhưng tiếc thay! Khi chúng tôi quay sang đọc tác phẩm của ông Huxley thì chúng tôi thấy vị bác học cha đẻ của đứa con mới sinh ấy lại bảo rằng: "Nói cho thật nghiêm xác thì đúng là việc nghiên cứu hóa học chỉ có thể cho ta biết trực tiếp

^[1] Demokritus nói rằng, cũng giống như việc tạo ra được cái gì từ hư vô, cũng vậy, một điều gì đó chẳng bao giờ có thể được rút gọn về hư vô.

^[2] J. Le Conte tác phẩm "Tương quan giữa Sinh lực với Lực Hóa học và Lực Vật lý", phụ lục

chút ít hoặc không biết gì hết về thành phần cấu tạo của chất sống và cũng thật nghiêm xác là CHÚNG TA CHẴNG BIẾT GÌ về thành phần cấu tạo của bất cứ cơ thể nào như nó đang tồn tại!"

Đây quả thật là một lời thú nhận đáng buồn. Vậy thì dường như xét cho cùng thì phương pháp suy diễn của Aristotle đã thất bại trong một số trường hợp. Điều này dường như cũng giải thích được sự thật là vị triết gia theo mô hình này (ông nghiên cứu rất kỹ về các điều đặc thù trước khi vươn lên tới các điều phổ quát) dạy rằng trái đất ở *trung tâm* vũ trụ; trong khi đó Plato (vốn đắm chìm trong mê lộ các "trò ngông" của Pythagoras và khởi đầu từ những nguyên lý chung) lại hoàn toàn thông thạo về hệ thống nhật tâm. Chúng ta có thể dễ dàng chứng tỏ sự kiện này bằng cách lợi dụng cái gọi là phương pháp suy diễn vì lợi ích của Plato. Chúng ta biết rằng lời thề *Sodalita* của bậc điểm đạo đối với các Bí pháp ngăn cản không cho vị này truyền thụ kiến thức của mình cho thế gian bằng biết bao lời lẽ minh bạch. Champollion có nói: "Giấc mơ trong cuộc đời của ông là viết một tác phẩm và ghi lại trong đó trọn vẹn các giáo lý do các đạo trưởng Ai cập giảng dạy; ông thường nói tới nó nhưng thấy mình bắt buộc phải kiêng không nói do đã có 'lời thề long trọng'."

Và giờ đây khi phán đoán các triết gia thời nay theo phương pháp *ngược lại* – nghĩa là lập luận từ *điều phổ quát tới điều đặc thù* và dẹp qua một bên các nhà khoa học, coi đó chỉ là các cá nhân phát biểu ý kiến riêng chứ không phải là ý kiến chung – chúng ta bắt buộc phải hoài nghi sự hội tụ rất khả kính này của những xúc cảm cực kỳ nhỏ nhặt đối với các bậc huynh trưởng thời xưa và thời cổ đại. Thật sự dường như thế họ luôn luôn nhớ tới câu ngạn ngữ: "Nếu *mặt trời* tắt đi thì các *ngôi sao* mới chiếu sáng được".

Chúng tôi có nghe nói có một Hàn lâm viện sĩ người Pháp với kiến thức uyên thâm đã nhận xét rằng ông rất vui lòng hi sinh tiếng tăm của mình để khiến cho công chúng quên đi nhiều lỗi lầm lỗ bịch và thất bại của đồng sự ông. Nhưng ta không thể *quá* thường xuyên nhớ lại những thất bại này khi xét tới những đòi hỏi của ta và đề tài mà ta ủng hộ. Sẽ đến lúc các đứa con của nhà khoa học (trừ phi chúng được kế thừa tính mù quáng linh hồn của cha ông đa nghi) sẽ xấu hổ vì thuyết duy vật đòi bại và óc hẹp hòi của cha ông. Xin tạm dùng cách diễn tả của William Howitt đáng kính: "Họ ghét những sự thật mới mẻ như chim cú và kẻ ăn trộm ghét mặt trời . . . Chỉ có sự sáng suốt về trí thức thôi thì không thể nhận ra được điều tâm linh. Cũng giống mặt trời dập tắt lửa, cũng vậy tinh thần dập tắt mắt sáng của chỉ trí năng thôi".

Đây là một chuyện xưa như trái đất. Từ thời mà người thuyết pháp viết rằng "mắt không thỏa mãn với việc nhìn thấy, tai không bằng lòng với điều nghe thấy", thì các nhà khoa học đã tự lưu đày mình dường như thể câu này được viết ra để mô tả tâm trạng của chính họ. Lecky (bản thân ông là một nhà thuần lý) đã vô hình trung miêu tả trung thực khuynh hướng của các nhà khoa học chế nhạo mọi điều mới mẻ khi ông mô tả cách thức mà "những người có giáo dục" tiếp thu một lời tường trình việc phép lạ đã xảy ra! Ông bảo rằng: "Họ tiếp thu điều này với một sự hoàn toàn không tin, thậm chí còn chế nhạo nữa mà không cần đến mọi sự khảo sát chứng cứ!" Hơn nữa họ trở nên bảo hòa với thói đa nghi theo thời thượng sau khi đã từng bon chen lọt vào Hàn lâm viện, cho nên họ đã trở mặt, đến lượt mình lại đóng vai kẻ hà hiếp người khác. Howitt có nói: "Thật là một điều tò mò trong khoa học khi Benjamin Franklin, bản thân ông đã nếm mùi bị những đồng hương

chế nhạo vì toan tính đồng nhất hóa tia chớp với điện, thế mà đến năm 1778 ông lại là một trong các Ủy viên Bác học ở Paris khảo sát những lời rêu rao về thuật thôi miên Mesmer rồi lên án nó là hoàn toàn lang băm!" [1].

Nếu các nhà khoa học chỉ hạn chế vào việc không tin những phát kiến mới thì có thể họ cũng ít có cơ lấy lý do là mình có khuynh hướng bảo thủ sinh ra do thói quen lâu dài kiên nhẫn khảo sát tỉ mỉ; nhưng chẳng những họ dựng nên lời rêu rao về tính tân kỳ không được sự thật bảo đảm mà họ lại còn khinh bỉ bác bỏ mọi lời trích dẫn theo đó cổ nhân biết cũng nhiều, thậm chí biết còn nhiều hơn họ. Đáng tiếc là trong mỗi phòng thí nghiệm của nhà khoa học lại không có treo bản văn sau đây trong tác phẩm *Các Giáo sĩ của Giáo hội*: "Liệu có bất cứ điều gì khiến ta có thể nói; Xem kìa đây là điều mới mẻ? Nó đã có từ thời xưa rồi trước khi có chúng ta nữa." [2] Trong câu thơ nối tiếp câu mà ta trích dẫn ở đây, kẻ khôn ngoan có nói rằng, "không nhớ tới những điều trước kia"; sao cho lời phát biểu ấy có thể giải thích được mọi sự chối bỏ mới mẻ. Ông Meldrum có thể đòi hỏi người ta phải khen ngợi quan sát khí tượng của ông về các trận bão ở đảo Mauritius, còn ông Baxendell ở Manchester đã nói chuyện rất thông thái về các dòng đối lưu trên trái đất và Tiến sĩ Carpenter, thuyền trưởng Maury có vẽ ra cho ta bản đồ của dòng xích đạo; Giáo sư Henry cho ta thấy gió ẩm ướt đã làm lắng đọng tải trọng của nó để tạo thành những con sông nhỏ và sông lớn, rồi lại phóng thích ra khỏi đại dương quay về đỉnh đồi; nhưng ta hãy nghe Koheleth nói như sau: "Gió đi xuống phía Nam và quay lại hướng lên phía Bắc, nó liên tục xoay vòng và gió lại trở về theo mạch kín của mình" [3].

"Mọi con sông đều chảy ra biển; thế nhưng biển vẫn không đầy: chúng lại trở về cái nơi xuất phát của những con sông" [4].

Triết lý về sự phân bố nhiệt và độ ẩm do các dòng lên xuống giữa xích đạo và các cực có nguồn gốc mới gần đây, nhưng ở đây có lời nói bóng gió ẩn trong những sách mà ta quen thuộc nhất nhưng không nhận ra trong gần 3.000 năm. Và ngay cả bây giờ trích dẫn tới nó thì chúng tôi bắt buộc nhớ lại sự kiện, Solomon là một môn đồ kinh Kabala, và trong những bản văn nêu trên, ông chỉ lặp lại điều đã được viết ra hàng ngàn năm trước thời ông.

Khi bị cách ly khỏi sự tích lũy các sự kiện trong một nửa vũ trụ và đó là những sự kiện quan trọng nhất thì các học giả thời nay tự nhiên là không thể xây dựng được một hệ thống triết học thỏa mãn được chính mình chứ đừng nói tới thỏa mãn người khác. Họ giống như những người phu trong một mỏ than làm việc suốt ngày chỉ đến ban đêm mới ló mặt ra, do đó không thể thẩm định hoặc thấu hiểu được vẻ đẹp và sự vinh diệu của ánh mặt trời. Cuộc đời đối với họ chỉ đo lường được kỳ hạn hoạt động của con người, còn tương lai đứng trước nhận thức trí tuệ của họ chỉ là một vực thẳm tối tăm. Không một hi vọng nào về sự khảo cứu, thành tựu và do đó khoái lạc vĩnh hằng có thể xoa dịu được những đắng cay của kiếp hiện tại; và không một phần thưởng nào được tặng cho nỗ lực ấy ngoài việc kiếm ăn qua ngày kể cả cái việc hoang tưởng lơ mơ và viễn vông, theo đó người ta không thể quên tên họ trong vài năm sau khi cánh cửa nấm mồ đã khép chặt trên di hài của họ. Sự

[1] Ngày tháng không chính xác, đúng ra là năm 1784.

[2] Thánh thư Giảng viên thư (Ecclesiastes), i.10

[3] Như trên, i.6

[4] Như trên, i.7

chết đối với họ có nghĩa là tắt ngúm ngọn lửa sự sống và sự tàn mác mảnh vụn của cây đèn ra khắp không gian vô tận. Vào lúc trút hơi thở cuối cùng, Berzelius, nhà hóa học vĩ đại đã khóc nức nở như sau: “Đừng lấy làm lạ khi tôi khóc. Bạn ắt không tin rằng tôi là một kẻ yếu đuối, cũng chẳng nghĩ rằng tôi bị hốt hoảng vì điều mà bác sĩ đã loan báo cho tôi. Tôi đã chuẩn bị hết cho điều đó rồi. Nhưng tôi phải *chia tay với khoa học* và bạn đừng lấy làm lạ khi khoa học là thân thương với tôi xiết bao cho nên đây là một sự trả giá quá đắt”^[1].

Những suy gẫm của một người nghiên cứu vĩ đại về thiên nhiên như thế thật cay đắng xiết bao khi thấy mình bắt buộc phải chịu cảnh dở dang trong việc thành tựu một công trình nghiên cứu vĩ đại nào đó, xây dựng nên một hệ thống vĩ đại nào đó, khám phá ra một điều bí mật nào đó đã làm cho loài người lúng túng trong biết bao thời đại, nhưng vị triết gia đang hấp hối lại dám cả gan hi vọng rằng mình có thể giải quyết được! Ta hãy xem thế giới khoa học ngày nay để coi các lý thuyết gia về nguyên tử đã vá víu những chiếc áo te tua phô bày sự bất toàn trong những chuyên khoa tách rời nhau của mình ra sao! Ta hãy xem họ vá víu những bệ đỡ trên đó họ lại dựng nên những ngẫu tượng vốn đã rớt xuống từ cái nơi mà họ thờ phụng trước khi lý thuyết cách mạng đã được John Dalton khai quật từ ngôi mộ của Demokritus. Họ giảng câu trong đại dương khoa học vật chất để rồi chỉ thấy những mẻ lưới của mình bị lủng khi một vấn đề bất ngờ quái dị nào đó lù lù xuất hiện. Nước biển giống như Tử Hải, nếm đắng nghét, nó có tỉ trọng lớn đến nỗi họ khó lòng mà chìm trong đó chứ đừng nói tới việc lặn xuống tận đáy, vốn không có lối thoát, không có sự sống bên dưới các làn sóng biển hoặc dọc theo bờ biển. Đó là một bãi phế liệu âm u, găm ghềnh chẳng có lối ra, chẳng sinh ra được điều gì đáng có, vì sản phẩm của nó vốn không có sự sống và linh hồn.

Có một thời kỳ mà các nhà bác học trong Hàn lâm viện lấy làm đặc biệt hân hoan trước lời phát biểu đơn giản về một số phép lạ do cổ nhân trình bày giờ đây lại xảy ra trước sự quan sát của chính họ. Thật là những điều ngu ngốc đáng thương, có lẽ là những điều dối trá giờ đây lại xuất hiện trước mắt một thế kỷ đã khai sáng! Chẳng phải họ đã không thực sự mô tả những con ngựa và những con thú khác có chân phôi ra một điểm giống nhau nào đó với tay chân người hay sao? Và năm 1876 sau Công nguyên, chúng tôi có nghe ông Huxley diễn thuyết rất bác học về việc tiền thân của loài ngựa (protohippus); ông rất vui mừng với việc nó có chi trước gần giống như người, còn loài *orhippus* có bốn ngón cái và bắt nguồn từ Hạ tầng đệ tam kỷ, còn loài *pedactyl equus* theo giả thuyết là ông cậu họ ngoại của loài ngựa hiện nay, lại đóng vai trò quan trọng nhất. Phép lạ ấy đã được bổ chứng! Các môn đồ duy vật của phái Pyrrho vào thế kỷ thứ 19 đã trả thù cho những lời quả quyết của môn đồ mê tín dị đoan của phái Plato; đó là *giống chim sâu* thời tiền hồng thủy. Và trước ông Huxley thì Geoffroi St. Hilaire đã nêu ra ví dụ về một con ngựa dút khoát có những ngón chân tách rời bởi những cái màng^[2]. Khi cổ nhân nói tới một giống người lùn ở Phi châu thì người ta trách cứ họ là ngụy tạo. Thế nhưng những người lùn như vậy đã được chứng kiến và khảo sát do một nhà khoa học người Pháp trong một chuyến du hành ở Tenda Maia trên bờ sông Rio Grande năm 1840^[3] do Bayard Taylor ở Cairo, năm 1874 và do M. Bond thuộc đoàn Trắc địa Lượng giác Ấn

[1] Siljeström, tác phẩm “Minnesfest öfver Berzelius”, trang 79.

[2] “Phiên họp của Hàn lâm viện Paris”, ngày 13 tháng 8 năm 1807.

[3] Mollien: “Cuộc du hành trong lòng Phi châu”, quyển ii, trang 210.

độ, ông đã phát hiện một giống người lùn hoang dã, sống ở các vùng rừng rậm nơi các đồi núi ở phía Tây Galitz, tây nam vùng Đồi Palini; đây là một giống người mặc dù thường được nghe nói tới nhưng trước đó đoàn khảo sát chưa hề phát hiện được dấu vết. “Đây là một giống người lùn mới, giống như người Obongos Phi châu ở Chaillu, người Akkas ở Schweinfurth, người Dokos của Tiến sĩ Krapf, xét về kích thước, dáng vẻ và tập quán” [1].

Herodotus bị coi là kẻ điên khi nói về một dân tộc mà ông bảo rằng họ ngủ một đêm kéo dài tới 6 tháng. Nếu ta giải thích từ ngữ “ngủ” chỉ là sự hiểu lầm dễ dàng thì ắt sẽ dễ giải thích hơn khi đoạn còn lại muốn ám chỉ đêm ở Vùng Cực [2]. Pliny có nhiều sự kiện trong tác phẩm của mình mà cho tới mãi gần đây vẫn còn bị bác bỏ là chuyện hoang đường. Trong số đó ông đề cập tới một giống thú nhỏ mà *con đực cho con bú*. Lời quả quyết này khiến cho các nhà *bác học* của ta hí hửng khắp khởi mừng thầm. Trong *Báo cáo của đoàn Trắc địa Địa chất đối với Vùng lãnh thổ*, năm 1872 ông C. H. Merriam có mô tả một loài thỏ hiếm có và kỳ diệu (*Lepus Bairdi*) ở vùng rừng thông khoảng thượng lưu của dòng sông Wind và Yellowstone ở Wyoming [3]. Ông Merriam kiếm được năm mẫu giống thú này là “*những cá thể đầu tiên thuộc loài này được trình bày trước thế giới khoa học*. Có một sự kiện rất kỳ diệu là *mọi con đực đều có vú và tham gia vào việc cho con bú*. . . Những con đực đã trưởng thành có vú lớn chứa đầy sữa, lông quanh núm vú còn ướt và bám vào đầu vú, chứng tỏ rằng khi bị bắt nó còn đang tham gia vào việc cho con bú”. Trong bản tường trình của người Carthagina về những cuộc du hành thời kỳ đầu của Hanno [4], ta thấy có một bài miêu tả dài về “giống người dã man, cơ thể đầy lông lá được những người thông ngôn gọi là *đời ươi*” (theo văn bản) do đó ám chỉ rõ ràng rằng những người dã man này là khỉ. Cho tới thế kỷ hiện nay thì phát biểu này còn được coi là chuyện tầm phào, Dowell hoàn toàn bác bỏ tính chân thực của bản thân cũng như nội dung của nó [5]. Nhà bình luận và dịch giả mới đây nhất về tác phẩm của Plato gán châu *Atlantis* nổi tiếng cho việc đó là một trong những “lời nói dối cao cả” của Plato [6]. Ngay cả lời công nhận thẳng thắn của triết gia trong tác phẩm *Timæus* theo đó vào thời của họ thì họ bảo rằng cư dân của đảo này (Poseidon) vẫn bảo toàn được một *truyền thuyết* mà tổ tiên truyền lại liên quan tới sự tồn tại của đảo Atlantis rất lớn v.v. . .” [7] cũng không cứu cho bậc thầy vĩ đại ấy thoát khỏi việc bị “trường phái hiện đại không bị sai lầm” buộc tội là giả mạo.

Trong số lớn những dân tộc chìm sâu vào sự dốt nát mê tín dị đoan của thời trung cổ, chỉ có một vài môn sinh triết lý Hermes thời xưa, nhờ lợi dụng những điều mà mình được dạy dỗ mới có thể tiên tri được những khám phá mà thời đại ngày nay khoe khoang; trong khi cùng lúc đó, tổ tiên của các bậc cao đạo thời nay thuộc đền thờ Phân tử Thánh thiện, vẫn còn phải phát hiện những vết móng ngựa của quỷ Sa tăng trong những hiện tượng thiên nhiên đơn giản nhất. Giáo sư A. Wilder có

[1] “Nguyệt san Khoa học Phổ thông”, số tháng 5 năm 1876, trang 110

[2] Malte-Brun, trang 372, 373; Herodotus.

[3] “Nguyệt san Khoa học Phổ thông”, số tháng 12 năm 1874, trang 252, New York.

[4] “Periplus của Hanno”.

[5] Nguyên bản được treo trong đền thờ Saturn ở Carthage. Falconer có hai bài khảo luận về điều đó và đồng ý với Bougainville tham chiếu nó tới tận thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên. Xem tác phẩm “Các Mảnh vụn Cổ truyền” của Cory.

[6] Giáo sư Jowett.

[7] “Bản về đảo Atlantis theo Lịch sử Ethiopia” của Marcellus.

nói: “Vào thế kỷ thứ 16 trong bộ Khảo luận về *Thần lực đáng Ngưỡng mộ của Nghệ thuật và Thiên nhiên*, Roger Bacon có dành phần đầu tiên trong tác phẩm của mình cho những sự kiện thiên nhiên. Ông nói bóng gió với ta về thuốc súng và tiên đoán việc dùng hơi nước làm năng lượng đẩy tàu xe. Máy ép thủy lực, thùng thợ lặn và kính vạn hoa đều được miêu tả”^[1].

Cổ nhân có nói tới nước biển hình *thành máu*, nói tới trận mưa máu, những trận bão tuyết, trong đó những vùng trải rộng nhiều dặm của trái đất bị phủ đầy tuyết *giống như máu*. Người ta đã chứng tỏ cũng như mọi thứ khác, việc các hạt đỏ bầm này rơi xuống chẳng qua chỉ là một hiện tượng thiên nhiên. Nó đã xảy ra vào những thời kỳ khác nhau, nhưng nguyên nhân của nó cho đến nay vẫn là điều gây rối trí.

Vào năm 1825, khi nước hồ Morat xét theo biểu kiến biến thành máu đặc, thì De Candolle, một trong những nhà thực vật học xuất chúng nhất thế kỷ này đã tìm cách chứng tỏ rằng có thể dễ dàng giải thích được hiện tượng. Ông gán nó cho việc phát triển hăng hà sa số các sinh vật bán trích trùng, bán thực vật mà ông gọi là *Oscellatotia rubescens*, nó tạo thành mắt xích nối liền giữa các cơ thể động vật và thực vật^[2]. Ở đâu đó chúng tôi đã tường trình về thuyết màu đỏ mà Thuyền trưởng Ross đã quan sát thấy ở vùng Bắc cực. Các nhà vạn vật học lỗi lạc nhất đã viết nhiều kỷ yếu về đề tài này nhưng chẳng có hai người nào đồng ý với nhau về giả thuyết của mình. Một số người gọi đó là “bột phấn hoa của một loài thông”, những người khác gọi là côn trùng nhỏ, còn Giáo sư Agardt thú nhận rất thẳng thắn rằng ông bối rối chẳng giải thích được nguyên nhân của hiện tượng này cũng như bản chất của chất màu đỏ^[3].

Nghe nói sự chứng nhận nhất trí của loài người là một bằng chứng không chối cãi được của sự thật; thế mà trong số những bằng chứng trải qua hàng ngàn thời đại nơi các dân tộc văn minh cũng như các dân tộc dã man nhất, có sự chứng nhận nào nhất trí nhiều hơn niềm tin vững chắc và không thể lay chuyển về pháp thuật hay chẳng? Pháp thuật chỉ hàm ý là vi phạm định luật thiên nhiên trong trí óc của kẻ dốt nát; và nếu người ta than phiền là các quốc gia vô giáo dục thời xưa dốt nát như vậy thì tại sao lớp Ki Tô hữu nhiệt thành văn minh và được giáo dục cao lại cũng than phiền như vậy về bản thân mình? Các điều bí nhiệm của Ki Tô giáo có thể chịu được một sự trắc nghiệm quyết định hơn là các phép lạ trong Kinh thánh. Chỉ có pháp thuật theo nghĩa chân chính của từ ngữ này mới cung ứng được manh mối cho các phép lạ trong cây gậy của Aaron và các chiến tích của các vị pháp sư của vua Pharaoh áp bức thánh Moses, điều này xảy ra mà không hề làm phương hại tới tính trung thực nói chung của các tác giả *Thánh thư về miền đất hứa* hoặc về hòa theo bậc đạo sư ở Israel nhiều hơn những người khác hoặc để cho có khả năng một ví dụ thôi xảy ra một “phép lạ” làm vi phạm các định luật thiên nhiên. Trong số nhiều “phép lạ” ấy chúng tôi có thể lựa ra để minh họa việc “dòng sông biến thành máu”. Bản văn nói: “Con hãy cầm lấy *cây gậy*, duỗi tay ra (trong tay có *cầm gậy*) hướng vào dòng nước v.v. . . chúng có thể trở thành máu”.

Chúng tôi cũng chẳng hề ngần ngại mà nói rằng chính mình đã thấy cũng sự việc ấy, xảy đi xảy lại trên qui mô nhỏ mà trong trường hợp này cuộc thí nghiệm

[1] “Khoa Luyện kim đan, tức Triết lý của Hermes”.

[2] Xem “Tập chí Bách khoa Từ điển”, quyển xxxiii, trang 676.

[3] “Tập san của Hội Địa lý”, quyển vi, trang 209-220.

không chỉ áp dụng cho một dòng sông. Từ thời đại Van Helmont – vào thế kỷ thứ 17, mặc dù bản thân bị chế nhạo ông vẫn sẵn lòng chỉ dẫn chính xác về cái gọi là việc tạo ra những con lươn, con ếch và đủ thứ trich trùng, mãi cho tới việc bênh vực sự sinh sản tự phát trong thế kỷ thời nay, người ta đã biết rằng có thể kích hoạt các mầm mống mà không cần tới sự trợ giúp của phép lạ vi phạm định luật thiên nhiên. Những cuộc thí nghiệm của Pasteur và Spallanzani cùng với sự tranh cãi của phái phiếm sinh với phái dị sinh – các môn đồ của Buffon, trong số đó có Needham – đã làm cho công chúng quan tâm nhiều đến mức cho phép chúng tôi khỏi nghi ngờ việc người ta có thể làm cho các sinh linh tồn tại bất cứ khi nào có không khí với những điều kiện thuận lợi về độ ẩm và nhiệt độ. Biên bản của các phiên họp chính thức của Hàn lâm viện Khoa học Paris ^[1] có những bản tường trình về việc thường xuyên xuất hiện những cơn mưa rào nước và tuyết đỏ như máu. Những vết máu này được gọi là *lepra vestuum*, chẳng qua chỉ là địa y trich trùng. Người ta lần đầu tiên quan sát thấy chúng vào năm 786 và 959, trong cả hai năm đó có xảy ra những trận dịch lớn. Cho đến nay người ta cũng chưa xác định được liệu các “quả động vật” (*zoöcarps*) này là cây cối hay thú vật và không một nhà vạn vật học nào dám đánh liều phát biểu chắc chắn xem chúng thuộc về phân bộ nào trong giới hữu cơ của thiên nhiên. Các nhà hóa học thời nay cũng không còn chối bỏ được việc các mầm mống như thế với yếu tố thuận lợi có thể được kích hoạt trong một thời gian ngắn không thể tin nổi. Thế mà nếu hóa học, một đấng có thể tìm ra được những phương tiện lấy hết ra khỏi không khí những mầm sống đang trôi nổi và có thể phát triển được trong những điều kiện đầy nghịch cảnh hoặc giúp cho các sinh vật này phát triển, thì tại sao các pháp sư ở Ai cập lại không thể làm được như thế “bằng *bùa ngải* của mình”? Thật dễ tưởng tượng hơn khi cho rằng thánh Moses dựa vào thẩm quyền của Manetho, đã là một tu sĩ Ai cập và đã học được mọi bí quyết của vùng đất *luyện Kim đan*, tạo ra các “phép lạ” tuân theo những định luật của thiên nhiên nhiều hơn mức tưởng tượng rằng chính Thượng Đế vi phạm trật tự đã được xác lập trong vũ trụ của Ngài. Chúng tôi nhắc lại rằng mình đã thấy các cao đồ Đông phương biến nước thành máu. Nó có thể được thực hiện theo hai cách: trong trường hợp đầu tiên nhà thực nghiệm dùng một *cây gậy* từ khí được điện hóa mạnh mẽ mà ông đưa qua một số nước trong cái bồn bằng kim loại theo một qui trình đã được ấn định sẵn mà hiện nay chúng tôi không có quyền miêu tả tỉ mỉ hơn. Trong khoảng 10 tiếng đồng hồ, nước bốc lên thành một loại váng bột đỏ đỏ, sau hai tiếng đồng hồ nữa nó trở thành một loại địa y giống như loài *lepraria kermasina* của Nam tước Wrangel. Thế rồi nó biến thành một loại thạch đỏ như máu khiến cho nước thành một chất lỏng màu đỏ bầm mà chỉ 24 tiếng đồng hồ sau sẽ lúc nhúc các sinh vật. Cuộc thí nghiệm thứ hai cốt ở việc rắc đầy trên mặt một dòng suối chảy lờ đờ, đáy đầy bùn lầy, rắc bằng bột của một thứ cây đã được phơi khô dưới ánh nắng rồi sau đó bị nghiền nát ra. Mặc dù loại bột này dường như bị dòng nước cuốn trôi đi, song một số bột ắt phải lắng đọng xuống dưới đáy vì sáng ngày hôm sau, nước trên bề mặt đã xuất hiện nhun nhúc phủ kín cái mà de Candolle miêu tả là loài *Oscillatoria rubescens* có màu đỏ bầm mà ông tin rằng đó là mắt xích nối liền giữa sự sống thực vật và sự sống động vật.

Khi xét tới điều nêu trên, chúng tôi chẳng hiểu nổi tại sao các nhà luyện kim đan bác học và các nhà vật lý – chúng tôi nhấn mạnh là *nhà vật lý* thời thánh

^[1] Xem “Tạp chí Bách khoa Từ điển”, các quyển xxxiii và xxxiv, trang 676 – 395.

Moses lại không có được cái bí quyết tự nhiên nhằm phát triển trong vài tiếng đồng hồ hăng hà sa số vi khuẩn thuộc loại này, mà các bào tử có ở trong không khí, nước, hầu hết mô động vật và thực vật. *Cây gậy* đóng vai trò quan trọng khi ở trong tay Aaron và thánh Moses cũng như mọi cái gọi là “trò hề pháp thuật” của các pháp sư phái Kabala vào thời trung cổ mà giờ đây ta gọi là trò mê tín dị đoan và trò lang băm. Cây gậy của Paracelsus (cây chia ba trong kinh Kabala) và những đũa phép nổi tiếng của Albertus Magnus, Roger Bacon và Henry Kunrath đâu có gì đáng chế nhạo hơn cây gậy chia độ của các y sĩ dùng liệu pháp điện từ. Những điều có vẻ phi lý và có thể được nối với các thầy lang dốt nát và ngay cả các nhà khoa học đầy học thức của thế kỷ vừa qua, thì ngày nay bắt đầu có những nét phác họa lờ mờ về việc có lẽ đúng, và trong nhiều trường hợp đã là sự kiện được thành tựu. Thậm chí một số thầy lang có học thức và các nhà khoa học dốt nát bắt đầu công nhận sự thật này.

Trong một đoạn ngắn mà Eusebius còn bảo tồn được trong tác phẩm *Bức thư gửi Anebo*, Porphyry có cầu viện tới Chœremon, là nhà nghiên cứu “chữ tượng hình” để chứng tỏ rằng học thuyết về pháp thuật (các cao đồ pháp thuật có thể làm cho quỷ thần cũng phải kinh sợ) quả thật được các bậc thánh hiền Ai cập khuyến khích^[1]. Thế mà nếu nhớ tới qui tắc về bằng chứng lịch sử do ông Huxley nêu ra trong bài thuyết trình ở Nashville thì có hai kết luận nổi bật lên không thể chống cự được: một là, Porphyry không ai nghi ngờ danh tiếng của ông là một người đáng kính và rất đạo đức, không có khuynh hướng phát biểu ngoa ngoắc cho nên không thể nói dối về vấn đề này và ông *đã không* nói dối; hai là, vì có nhiều học thức về mọi bộ môn kiến thức loài người mà mình khảo luận^[2] cho nên hầu như ông không thể bị ai áp đặt về vấn đề “pháp thuật”; hai là, chúng đã được các pháp sư và tu sĩ Ai cập biết tới và thực hành, đây là những người mà ngay cả Ngài David Brewster cũng công nhận rằng đó là những người đạt được thành tựu khoa học sâu sắc.

^[1] Porphyry, tác phẩm “Thư gửi cho Anebo” do Eusebius trích dẫn trong mục về Phúc âm”, v. 10; Iamblichus, tác phẩm “Bàn về Bí pháp Ai cập”. Porphyrii, tác phẩm “Thư gửi Anebo người Ai cập”.

^[2] Theo “Từ điển Cổ điển” của Lemprière thì “Porphyry là một người có kiến thức uyên bác phổ quát và theo chứng nhận của cổ nhân, thì ông vượt trội người đương thời về tầm hiểu biết lịch sử, toán học và triết lý”.